

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

## **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT**

## MỤC LỤC

|                                                                                                 | Trang   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Mục lục                                                                                      | 1       |
| 2. Thông tin chung                                                                              | 2 - 3   |
| 3. Báo cáo của Hội đồng quản trị                                                                | 4       |
| 4. Báo cáo kiểm toán độc lập                                                                    | 5 - 6   |
| 5. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017                                           | 7 - 9   |
| 6. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 10      |
| 7. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017           | 11 - 12 |
| 8. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017    | 13 - 63 |

\*\*\*\*\*

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

## THÔNG TIN CHUNG

### NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt và do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 49,52% vốn điều lệ. Tập đoàn Bảo Việt là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa (trước khi cổ phần hóa là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam) và chuyển đổi thành công ty cổ phần vào ngày 15 tháng 10 năm 2007.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") được thành lập ngày 11 tháng 12 năm 2008 theo Giấy phép số 328/GP-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 vào ngày 24 tháng 11 năm 2017.

**Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:** **3.150.000.000.000 VND**

### Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tầng 1 và tầng 5 tòa nhà Corner Stone, số 16 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.  
Điện thoại : (84-24)3928 8889  
Fax : (84-24)3928 8899  
Mã số thuế : 0103126572

**Hoạt động của Ngân hàng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:** thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

### Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành của Ngân hàng trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| <i>Họ và tên</i>     | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>     |
|----------------------|----------------|---------------------------------------|
| Ông Lưu Quyết Thắng  | Chủ tịch       | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2014     |
| Ông Nguyễn Hồng Tuấn | Phó Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2014     |
| Ông Bùi Quốc Vương   | Phó Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2014     |
| Bà Ngô Thị Thu Trang | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2014 |
| Ông Tôn Quốc Bình    | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2014 |
| Bà Kim Thị Thanh Hà  | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2014     |
| Ông Bùi Văn Phúc     | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2017     |
| Ông Đậu Minh Lâm     | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2014     |

### Ban kiểm soát

| <i>Họ và tên</i>      | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</i>    |
|-----------------------|----------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Duy Khánh  | Trưởng ban     | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2014     |
| Bà Lê Anh Phương      | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2014 |
| Bà Nguyễn Thị Văn Anh | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2014     |

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

### *Ban Điều hành*

| <i>Họ và tên</i>      | <i>Chức vụ</i>       | <i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>      |
|-----------------------|----------------------|----------------------------------------|
| Ông Tôn Quốc Bình     | Quyền Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2017     |
| Ông Nguyễn Hồng Tuấn  | Tổng Giám đốc        | Hết nhiệm kỳ ngày 30 tháng 09 năm 2017 |
| Ông Bùi Văn Phúc      | Phó Tổng Giám đốc    | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 08 năm 2015     |
| Ông Võ Trung Thành    | Phó Tổng Giám đốc    | Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2017     |
| Ông Nguyễn Quang Hùng | Phó Tổng Giám đốc    | Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2017     |
| Ông Cao Nam Giang     | Phó Tổng Giám đốc    | Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2017     |
| Bà Nguyễn Thị Lũy     | Phó Tổng Giám đốc    | Bổ nhiệm ngày 09 tháng 10 năm 2017     |
| Bà Nguyễn Quỳnh Anh   | Quyền Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 08 tháng 12 năm 2014     |

### *Đại diện theo pháp luật*

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| <i>Họ và tên</i>     | <i>Chức vụ</i>             | <i>Thời gian đảm nhiệm vị trí</i> |
|----------------------|----------------------------|-----------------------------------|
| Ông Lưu Quyết Thắng  | Chủ tịch Hội đồng quản trị | Từ 28/10/2017                     |
| Ông Nguyễn Hồng Tuấn | Tổng Giám đốc              | Từ 01/01/2017 đến 28/10/2017      |

Ông Lưu Quyết Thắng đã ủy quyền cho Ông Tôn Quốc Bình – Quyền Tổng Giám đốc Ngân hàng ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo giấy ủy quyền số 4868/2017/QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 11 năm 2017.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng.

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phân đoạn và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trong yếu tố với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

## CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch

Ông Lưu Quyết Thắng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 01 tháng 02 năm 2018





**BAKER TILLY  
A&C**

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C  
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.



Headquarters : 02 Trương Sơn St., Tân Bình Dist., Ho Chi Minh City  
Tel: (84-8) 3 5472972 - Fax: (84-8) 3 5472970  
Branch in Hà Nội : 40 Giang Vo St., Đống Đa Dist., Hà Nội City  
Branch in Nha Trang : 18 Trần Khánh Du St., Nha Trang City  
Branch in Cần Thơ : 15-13 Võ Nguyên Giáp St., Cần Thơ City  
[www.a-c.com.vn](http://www.a-c.com.vn)

Số: 2.0075/2018/TC-AC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH  
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 01 tháng 02 năm 2018, từ trang 07 đến trang 63, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 có dạng ý kiến chấp nhận toàn phần.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C  
CHI NHÁNH HÀ NỘI**



---

**Nguyễn Hoàng Đức - Phó Tổng Giám đốc**

*Kiểm Giám đốc chi nhánh Hà Nội*

**Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0368-2018-008-1**

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2018

---

**Vũ Minh Khôi - Kiểm toán viên**

**Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2897-2014-008-1**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

|                                                                    | Thuyết minh | Tại 31/12/2017            | Tại 31/12/2016            |
|--------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN</b>                                                 |             |                           |                           |
| <b>I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                | <b>V.1</b>  | <b>128.675.596.620</b>    | <b>139.301.813.553</b>    |
| <b>II Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước Việt Nam ('NHNN')</b>        | <b>V.2</b>  | <b>743.618.492.230</b>    | <b>1.012.000.399.800</b>  |
| <b>III Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác</b>                 | <b>V.3</b>  | <b>6.458.476.284.979</b>  | <b>3.219.721.584.874</b>  |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác                                   | V.3.1       | 6.354.840.884.979         | 3.216.086.184.874         |
| Cho vay các TCTD khác                                              | V.3.2       | 103.635.400.000           | 3.635.400.000             |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác                              |             |                           |                           |
| <b>IV Chứng khoán kinh doanh</b>                                   | <b>V.4</b>  | <b>3.829.041.107.959</b>  | <b>2.088.436.800.000</b>  |
| Chứng khoán kinh doanh                                             |             | 3.830.869.391.416         | 2.091.466.800.000         |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                           |             | (1.828.283.457)           | (3.030.000.000)           |
| <b>V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản chính khác</b> |             | <b>2.195.600.000</b>      |                           |
| <b>VI Cho vay khách hàng</b>                                       |             | <b>21.407.367.927.309</b> | <b>15.056.855.822.121</b> |
| Cho vay khách hàng                                                 | V.5         | 21.732.405.707.869        | 15.204.978.409.768        |
| Dự phòng rủi ro cho khách hàng                                     | V.6         | (325.037.780.560)         | (148.122.587.647)         |
| <b>VII Hoạt động mua nợ</b>                                        | <b>V.7</b>  | <b>192.582.527.528</b>    | <b>192.582.527.528</b>    |
| Mua nợ                                                             |             | 194.037.811.111           | 194.037.811.111           |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)                               |             | (1.455.283.583)           | (1.455.283.583)           |
| <b>VIII Chứng khoán đầu tư</b>                                     | <b>V.8</b>  | <b>14.262.833.059.164</b> | <b>11.544.474.933.906</b> |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                 |             | 12.040.233.164.257        | 8.608.227.792.702         |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                            |             | 2.748.764.558.385         | 3.213.220.521.101         |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán                               |             | (526.164.663.478)         | (276.973.379.897)         |
| <b>IX Tài sản cố định</b>                                          |             | <b>35.217.619.198</b>     | <b>37.263.318.305</b>     |
| Tài sản cố định hữu hình                                           | V.9         | 28.603.247.293            | 28.199.810.404            |
| Nguyên giá                                                         |             | 113.782.793.240           | 104.447.934.695           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                             |             | (85.179.545.947)          | (76.248.124.291)          |
| Tài sản cố định vô hình                                            | V.10        | 6.614.371.905             | 9.063.507.901             |
| Nguyên giá                                                         |             | 70.444.846.886            | 70.444.846.886            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                             |             | (63.830.474.981)          | (61.381.338.985)          |
| <b>X Tài sản cố khác</b>                                           | <b>V.11</b> | <b>1.801.970.108.204</b>  | <b>1.000.634.857.648</b>  |
| Các khoản phải thu                                                 | V.11.1      | 44.250.092.836            | 50.012.160.434            |
| Các khoản lãi, phí phải thu                                        | V.11.2      | 1.340.811.603.279         | 752.936.667.880           |
| Tài sản Cố khác                                                    | V.11.3      | 416.908.412.089           | 191.686.029.334           |
| Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nói khác              |             |                           |                           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CỐ</b>                                             |             | <b>48.861.978.323.191</b> | <b>34.291.272.057.735</b> |



Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại 31 tháng 12 năm 2017

|                                                                           | Thuyết minh | Tại 31/12/2017            | Tại 31/12/2016            |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>B- NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                   |             |                           |                           |
| <b>I. Các khoản Nợ chính phủ và NHNN</b>                                  | <b>V.12</b> |                           | <b>366.475.912.799</b>    |
| <b>II Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                   | <b>V.13</b> | <b>16.250.993.984.915</b> | <b>7.393.423.085.758</b>  |
| Tiền gửi của các TCTD khác                                                |             | 8.012.656.365.643         | 5.405.098.278.737         |
| Vay các TCTD khác                                                         |             | 8.238.337.619.272         | 1.988.324.807.021         |
| <b>III Tiền gửi của khách hàng</b>                                        | <b>V.14</b> | <b>24.065.283.517.769</b> | <b>20.599.971.094.387</b> |
| <b>IV Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản tài chính khác</b>     |             |                           |                           |
| <b>V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu</b>                   |             |                           |                           |
| <b>VI Phát hành giấy tờ có giá</b>                                        | <b>V.15</b> | <b>4.379.971.556.727</b>  | <b>2.050.000.000.000</b>  |
| <b>VII Các khoản nợ khác</b>                                              |             | <b>667.668.638.721</b>    | <b>495.563.642.985</b>    |
| Các khoản lãi, phí phải trả                                               | V.16        | 556.008.339.595           | 412.041.652.895           |
| Các khoản phải trả và công nợ khác                                        | V.17        | 111.660.299.126           | 83.521.990.090            |
| Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng) |             |                           |                           |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                   |             | <b>45.363.917.698.132</b> | <b>30.905.433.735.929</b> |
| <b>VIII Vốn và các quỹ</b>                                                | <b>V.19</b> | <b>3.498.060.625.059</b>  | <b>3.385.838.321.806</b>  |
| Vốn của TCTD                                                              |             | 3.150.000.000.000         | 3.150.000.000.000         |
| Vốn điều lệ                                                               |             | 3.150.000.000.000         | 3.150.000.000.000         |
| Quỹ của TCTD                                                              |             | 135.468.047.484           | 117.828.901.996           |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                |             |                           |                           |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                           |             |                           |                           |
| Lợi nhuận chưa phân phối                                                  |             | 212.592.577.575           | 118.009.419.810           |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                 |             | <b>48.861.978.323.191</b> | <b>34.291.272.057.735</b> |

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại 31 tháng 12 năm 2017

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Chỉ tiêu                       | Tại 31/12/2017  | Tại 31/12/2016  |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| Bảo lãnh vay vốn               | 63.119.000.000  | 43.000.000.000  |
| Các cam kết giao dịch hối đoái |                 |                 |
| - Cam kết mua ngoại tệ         | 624.523.000.000 | -               |
| - Cam kết bán ngoại tệ         | 616.687.500.000 | -               |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi   | 678.064.400.000 | -               |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C    | 717.542.720.495 | 240.713.134.527 |
| Bảo lãnh khác                  | 93.307.220.852  | 387.041.431.709 |

  

|                                                                                   |                                                                                   |                                                                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| Người lập biểu                                                                    | Người phê duyệt                                                                   | Người phê duyệt                                                                     |
|  |  |  |
| Bà Vương Thị Ngọc Lan                                                             | Bà Nguyễn Quỳnh Anh                                                               | Ông Tôn Quốc Bình                                                                   |
| Phó phòng Kế toán tài chính                                                       | Quyền Kế toán trưởng                                                              | Quyền Tổng Giám đốc                                                                 |



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 01 tháng 02 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU |                                                                                       | Thuyết minh | Năm 2017               | Năm 2016               |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1        | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                           | VI.1        | 2.733.459.016.832      | 2.002.548.710.966      |
| 2        | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                   | VI.2        | 1.852.479.980.618      | 1.387.879.797.249      |
| I        | <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                             |             | <b>880.979.036.214</b> | <b>614.668.913.717</b> |
| 3        | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                         |             | 47.143.169.057         | 24.266.348.171         |
| 4        | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                             |             | 14.845.939.202         | 9.391.897.661          |
| II       | <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                                 | VI.3        | <b>32.297.229.855</b>  | <b>14.874.450.510</b>  |
| III      | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối                                           | VI.4        | 1.110.705.774          | 13.553.133.539         |
| IV       | Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh                                            | VI.5        | 129.292.117.929        | 12.125.526.138         |
| V        | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư                                               |             | -                      | -                      |
| 5        | Thu nhập từ hoạt động khác                                                            |             | 4.425.889.342          | 71.538.630.399         |
| 6        | Chi phí hoạt động khác                                                                |             | 2.161.333.981          | 101.056.466            |
| VI       | <b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>                                               | VI.6        | <b>2.264.555.361</b>   | <b>71.437.573.933</b>  |
| VII      | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần                                                      |             | -                      | -                      |
| VIII     | Chi phí hoạt động                                                                     | VI.7        | 497.936.006.422        | 395.352.728.673        |
| IX       | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>548.007.638.711</b> | <b>331.306.869.164</b> |
| X        | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                                      | VI.8        | 400.970.859.585        | 214.632.781.106        |
| XI       | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                                      |             | <b>147.036.779.126</b> | <b>116.674.088.058</b> |
| 7        | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                           | V.18        | 29.442.475.873         | 23.366.744.945         |
| 8        | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                            |             | -                      | -                      |
| XII      | <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                                              |             | <b>29.442.475.873</b>  | <b>23.366.744.945</b>  |
| XIII     | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                                                             |             | <b>117.594.303.253</b> | <b>93.307.343.113</b>  |
| XIV      | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                       | V.19        | <b>356</b>             | <b>279</b>             |

Người lập biểu

Bà Vương Thị Ngọc Lan

Phó phòng Kế toán tài chính

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Quỳnh Anh

Quyền Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Tôn Quốc Bình

Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 01 tháng 02 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                                  | Thuyết minh | Năm 2017                 | Năm 2016                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|----------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                            |             |                          |                            |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận                                                          |             | 2.145.584.081.433        | 2.092.900.559.677          |
| Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả (*)                                                      |             | (1.708.513.293.918)      | (1.311.774.824.810)        |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                                   |             | 32.297.229.855           | 14.874.450.510             |
| Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)            |             | 130.402.823.703          | 25.678.659.677             |
| Thu nhập/(Lỗ) khác                                                                                        |             | 76.791.799               | 529.813.178                |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                         |             | 2.187.763.562            | 70.907.760.755             |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)                                              |             | (472.555.118.203)        | (387.622.619.762)          |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)                                                                  | V.20        | (26.455.655.847)         | (21.042.503.091)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>      |             | <b>103.024.622.384</b>   | <b>484.451.296.134</b>     |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                                |             |                          |                            |
| (Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác                                            |             | (100.000.000.000)        |                            |
| (Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                          |             | (4.706.952.000.255)      | (4.203.179.751.293)        |
| (Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                |             | (2.195.600.000)          |                            |
| (Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng                                                                 |             | (6.527.427.298.101)      | (2.312.048.801.540)        |
| Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản                                                          |             |                          |                            |
| (Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động                                                                    |             | (213.606.395.158)        | (286.940.878.733)          |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                                |             |                          |                            |
| Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN                                                               |             | (366.475.912.799)        | (834.282.917.711)          |
| Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng                                            |             | 8.857.570.899.157        | (1.160.289.958.025)        |
| Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)                                        |             | 3.465.312.423.382        | 5.475.115.430.395          |
| Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) |             | 2.329.971.556.727        |                            |
| Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động                                                                    |             | 30.036.218.810           | 8.046.931.725              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                      |             | <b>2.869.258.514.147</b> | <b>(2.829.128.645.048)</b> |

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| CHỈ TIÊU                                            | Thuyết minh | Năm 2017                 | Năm 2016                   |
|-----------------------------------------------------|-------------|--------------------------|----------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>          |             |                          |                            |
| Mua sắm tài sản cố định (*)                         |             | (9.511.938.545)          | (6.306.655.823)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>    |             | <b>(9.511.938.545)</b>   | <b>(6.306.655.823)</b>     |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>       |             |                          |                            |
| Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)       |             |                          | (63.000.000.000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> |             |                          | <b>(63.000.000.000)</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>              |             | <b>2.859.746.575.602</b> | <b>(2.898.435.300.871)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                    | VII.1       | 4.367.388.398.227        | 7.265.823.699.098          |
| Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá            |             |                          |                            |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                   | VII.1       | <b>7.227.134.973.829</b> | <b>4.367.388.398.227</b>   |

Người lập biểu



Bà Vương Thị Ngọc Lan

Phó phòng Kế toán tài chính

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Quỳnh Anh

Quyền Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Tôn Quốc Bình

Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 01 tháng 02 năm 2018



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Ngân hàng Cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Tài chính – Ngân hàng.
3. **Ngành nghề kinh doanh**  
Hoạt động kinh doanh chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") cho phép.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**  
Chu kỳ kinh doanh thông thường của Ngân hàng không quá 12 tháng.
5. **Cấu trúc Ngân hàng**  
Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tầng 1 và tầng 5, tòa nhà Corner Stone, số 16 Phan Chu Trinh, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.  
  
Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 01 Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh và 16 chi nhánh chính tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.
6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**  
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.
7. **Nhân viên**  
Tại ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng có 1.130 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 880 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**  
Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**  
Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ Báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Các khoản mục không trình bày trên Báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng là các khoản mục không có số dư.

- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**  
Hình thức sổ sách kế toán là nhật ký chung trên máy vi tính.
- 4. Cơ sở đánh giá áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính**  
Các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.

#### **IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG**

- 1. Áp dụng chính sách kế toán mới**  
Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.
- 2. Tiền và các khoản tương đương tiền**  
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tài chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kì hạn và đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày gửi và các chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.
- 3. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng**  
Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.
- 4. Dự phòng rủi ro tín dụng**  
Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02").

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ                   | Tình trạng quá hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tỷ lệ dự phòng |
|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1. Nợ đủ tiêu chuẩn       | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0%             |
| 2. Nợ cần chú ý           | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5%             |
| 3. Nợ dưới tiêu chuẩn     | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. | 20%            |
| 4. Nợ nghi ngờ            | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.                                                                                                                                                                                                                     | 50%            |
| 5. Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày                                                                                            | 100%           |



|  |                                                                                                                                                                                                                   |  |
|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|  | <p>mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Nơi của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</p> |  |
|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

#### 5. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số IV.4*

#### 6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua vấn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số IV.4*

#### **7. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư*".



Ngoài ra, theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cũng phải được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại *Thuyết minh số IV.4*.

*Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phân ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

## **8. Các khoản phải thu**

### **8.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số IV.4*.

### **8.2 Các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>           | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu tháng đến dưới một năm | 30%                       |
| Từ một năm đến dưới hai năm        | 50%                       |
| Từ hai năm đến dưới ba năm         | 70%                       |
| Từ ba năm trở lên                  | 100%                      |

## **9. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### **10. Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>   | <u>Số năm</u> |
|-------------------------------|---------------|
| Máy móc, thiết bị             | 04 – 08       |
| Phương tiện vận tải           | 06 - 08       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý     | 04 – 06       |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 04            |
| Phần mềm máy tính             | 05            |
| Tài sản cố định vô hình khác  | 03            |

#### **11. Ghi nhận thu nhập và chi phí**

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm tài chính của Ngân hàng;
  - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với

các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

## **12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (Thuyết minh số VIII.11). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm cuối năm tài chính.

## **13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Ngân hàng.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## **14. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá**

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

## **15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc



chấn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **16. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ**

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

#### **17. Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

#### **18. Công cụ tài chính**

##### **Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản ngắn hạn khác.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:



a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

• **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

• **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

• **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, và các khoản phải trả.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

• **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

• **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Ngân hàng:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**19. Các công cụ phái sinh**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn và các quỹ*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn và các quỹ*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

**20. Lợi ích của nhân viên**

**20.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp và hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

**20.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 01 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

**20.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**21. Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

| <i>Quỹ</i>                     | <i>Trích lập hàng năm</i> | <i>Số dư tối đa</i> |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế     | 100% vốn điều lệ    |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế    | 25% vốn điều lệ     |

Các quỹ khác được trích lập theo nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính

**22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);



(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

|                        | <b>Tại 31/12/2017</b>  | <b>Tại 31/12/2016</b>  |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt bằng VND      | 93.734.674.959         | 101.756.432.390        |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 34.940.921.661         | 37.545.381.163         |
| <b>Cộng</b>            | <b>128.675.596.620</b> | <b>139.301.813.553</b> |

**2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**

|                        | <b>Tại 31/12/2017</b>  | <b>Tại 31/12/2016</b>    |
|------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi bằng VND      | 729.346.081.470        | 987.778.708.242          |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ | 14.272.410.760         | 24.221.691.558           |
| <b>Cộng</b>            | <b>743.618.492.230</b> | <b>1.012.000.399.800</b> |

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất là 1,2%/năm và ngoại (vượt) DTBB bằng VND không được hưởng lãi suất; các khoản tiền gửi DTBB bằng ngoại tệ không được hưởng lãi suất, và ngoại (vượt) DTBB bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất là 0,05%/năm (trước đó là 1,20%/năm và 0,05%/năm)

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 8,00% (năm 2016: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng; 1,00% và 6,00% (năm 2016: 1,00% và 6,00%) từ 12 tháng đến 24 tháng. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc bằng VND và ngoại tệ trung bình trong tháng 12 năm 2017 tương ứng là 485.261 triệu đồng và 954,61 nghìn USD được duy trì tại NHNN. Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo các thông báo về dự trữ bắt buộc của NHNN.

**3. Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác**

**3.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác**

|                             | <b>Tại 31/12/2017</b>    | <b>Tại 31/12/2016</b>    |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 2.638.192.134.979        | 499.609.164.874          |
| - Bằng VND                  | 2.508.400.610.735        | 407.843.008.428          |
| - Bằng ngoại tệ, vàng       | 129.791.524.244          | 91.766.176.446           |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn    | 3.716.648.750.000        | 2.716.477.000.000        |
| - Bằng VND                  | 3.350.000.000.000        | 2.650.000.000.000        |
| - Bằng ngoại tệ, vàng       | 366.648.750.000          | 66.477.000.000           |
| <b>Cộng</b>                 | <b>6.354.840.884.979</b> | <b>3.216.086.184.874</b> |



*Lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 như sau:*

|                                           | <u>Tại 31/12/2017</u> | <u>Tại 31/12/2016</u> |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND            | 0,00%-1,20%           | 0,00 % - 1,00%        |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, vàng | 0,00 % - 0,05%        | 0,00 % - 0,10%        |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND               | 1,80% - 4,70%         | 5,00 % - 5,35%        |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ, vàng    | 1,80% - 1,90%         | 1,80%                 |

### 3.2 Cho vay các TCTD khác

|          | <u>Tại 31/12/2017</u> | <u>Tại 31/12/2016</u> |
|----------|-----------------------|-----------------------|
| Bảng VND | 103.635.400.000       | 3.635.400.000         |

Lãi suất năm của các khoản cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

|          | <u>Tại 31/12/2017</u> | <u>Tại 31/12/2016</u> |
|----------|-----------------------|-----------------------|
| Bảng VND | 1,40% - 16,50%        | 16,50%                |

### 3.3 Chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cho vay các TCTD khác như sau

| <b>Nhóm nợ</b>            | <u>Tại 31/12/2017</u>           | <u>Tại 31/12/2016</u>           |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn          | 3.816.648.750.000               | 2.716.477.000.000               |
| Nợ có khả năng mất vốn(*) | 3.635.400.000                   | 3.635.400.000                   |
| <b>Cộng</b>               | <u><b>3.820.284.150.000</b></u> | <u><b>2.720.112.400.000</b></u> |

(\*) Ngân hàng không trích lập dự phòng do giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo lớn hơn dư nợ.

## 4. Chứng khoán kinh doanh

|                                                             | <u>Tại 31/12/2017</u>           | <u>Tại 31/12/2016</u>           |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>                                       | <u><b>3.830.869.391.416</b></u> | <u><b>2.091.466.800.000</b></u> |
| Trái phiếu Chính phủ                                        | 3.484.189.325.000               | 1.285.046.800.000               |
| Trái phiếu do các tổ chức kinh tế khác trong nước phát hành | 346.680.066.416                 | 806.420.000.000                 |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>             | <u><b>(1.828.283.457)</b></u>   | <u><b>(3.030.000.000)</b></u>   |
| <b>Cộng</b>                                                 | <u><b>3.829.041.107.959</b></u> | <u><b>2.088.436.800.000</b></u> |

Tổng mệnh giá trái phiếu đã cầm cố, thế chấp cho để đảm bảo cho các khoản vay với NHNN và các tổ chức tín dụng khác là 3.342.995.000.000 VND.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

|                       | <u>Tại 31/12/2017</u>           | <u>Tại 31/12/2016</u>           |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b> | <u><b>3.830.869.391.416</b></u> | <u><b>2.091.466.800.000</b></u> |
| Niêm yết              | 3.484.189.325.000               | 1.285.046.800.000               |
| Chưa niêm yết         | 346.680.066.416                 | 806.420.000.000                 |
| <b>Cộng</b>           | <u><b>3.830.869.391.416</b></u> | <u><b>2.091.466.800.000</b></u> |

Thay đổi dự phòng rủi ro và giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

|                                          | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Số dư đầu năm                            | 3.030.000.000               | -                           |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm | (1.201.716.543)             | 3.030.000.000               |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | <u><b>1.828.283.457</b></u> | <u><b>3.030.000.000</b></u> |

**5. Cho vay khách hàng**

|                                                 | <u>Tại 31/12/2017</u>     | <u>Tại 31/12/2016</u>     |
|-------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 21.726.808.407.498        | 15.198.948.675.888        |
| Các khoản trả thay khách hàng                   | 5.597.300.371             | 6.029.733.880             |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>21.732.405.707.869</b> | <b>15.204.978.409.768</b> |

*Số dư cho vay khách hàng theo loại tiền tệ như sau:*

|                       | <u>Tại 31/12/2017</u>     | <u>Tại 31/12/2016</u>     |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Cho vay bằng VND      | 20.963.872.156.095        | 14.554.828.133.318        |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 768.533.551.774           | 650.150.276.450           |
| <b>Cộng</b>           | <b>21.732.405.707.869</b> | <b>15.204.978.409.768</b> |

*Mức lãi suất năm cho vay khách hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 như sau:*

|                       | <u>Tại 31/12/2017</u> | <u>Tại 31/12/2016</u> |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cho vay bằng VND      | 1,00% - 19,50%        | 1,00 % - 17,25%       |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 0,00% - 4,55%         | 2,90 % - 5,77%        |

**5.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay**

|                        | <u>Tại 31/12/2017</u>     | <u>Tại 31/12/2016</u>     |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 19.212.930.173.227        | 13.931.259.179.191        |
| Nợ cần chú ý           | 1.697.090.664.870         | 991.527.886.515           |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 203.904.208.721           | 72.123.622.393            |
| Nợ nghi ngờ            | 218.886.988.482           | 62.027.702.237            |
| Nợ có khả năng mất vốn | 399.593.672.569           | 148.040.019.432           |
| <b>Cộng</b>            | <b>21.732.405.707.869</b> | <b>15.204.978.409.768</b> |

**5.2. Phân tích dư nợ theo thời gian**

|              | <u>Tại 31/12/2017</u>     | <u>Tại 31/12/2016</u>     |
|--------------|---------------------------|---------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 7.868.589.929.911         | 6.126.302.020.787         |
| Nợ trung hạn | 6.483.845.528.902         | 3.784.358.902.797         |
| Nợ dài hạn   | 7.379.970.249.056         | 5.294.317.486.184         |
| <b>Cộng</b>  | <b>21.732.405.707.869</b> | <b>15.204.978.409.768</b> |

**5.3. Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

|                                       | <u>Tại 31/12/2017</u>     | <u>Tại 31/12/2016</u>     |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Cho vay các tổ chức kinh tế</b>    | <b>12.297.119.010.704</b> | <b>9.015.766.587.399</b>  |
| Doanh nghiệp Nhà nước Trung ương      | 165.356.485.164           | 209.313.803.929           |
| Công ty TNHH Nhà nước                 | 433.978.069.823           | 320.853.434.216           |
| Công ty TNHH tư nhân                  | 3.988.472.212.714         | 2.741.805.638.632         |
| Công ty Cổ phần nhà nước              | 367.906.682.047           | 468.682.325.689           |
| Công ty Cổ phần khác                  | 7.314.933.690.386         | 4.941.129.385.821         |
| Công ty Hợp danh                      | 83.280.000                |                           |
| Doanh nghiệp tư nhân                  | 18.143.441.570            | 228.787.015.635           |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài |                           | 105.194.983.477           |
| Kinh tế tập thể                       | 8.245.149.000             |                           |
| <b>Cho vay cá nhân</b>                | <b>9.334.403.927.279</b>  | <b>6.176.019.007.869</b>  |
| <b>Cho vay khác</b>                   | <b>100.882.769.886</b>    | <b>13.192.814.500</b>     |
| <b>Cộng</b>                           | <b>21.732.405.707.869</b> | <b>15.204.978.409.768</b> |

**5.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế**

|                                            | <b>Tại 31/12/2017</b>     | <b>Tại 31/12/2016</b>     |
|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Công nghiệp chế biến                       | 1.114.430.144.969         | 772.887.488.258           |
| Công nghiệp khai thác mỏ                   | 2.103.934.919.802         | 460.035.030.200           |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp                  | 840.868.911.716           | 47.616.163.112            |
| Sản xuất và phân phối điện khí đốt và nước | 161.187.698.834           | 191.250.050.890           |
| Xây dựng                                   | 7.063.391.348.413         | 3.061.011.463.848         |
| Thương mại, dịch vụ, khách sạn nhà hàng    | 2.026.758.085.572         | 3.016.278.858.773         |
| Giao thông                                 | 375.237.606.714           | 644.699.350.758           |
| Ngành khác                                 | 8.046.596.991.849         | 7.011.200.003.929         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>21.732.405.707.869</b> | <b>15.204.978.409.768</b> |

**6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho khách hàng như sau:

| <b>Năm nay</b>               | <b>Dự phòng cụ thể</b> | <b>Dự phòng chung</b>  | <b>Tổng cộng</b>       |
|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2017         | 39.215.668.648         | 108.906.918.999        | 148.122.587.647        |
| Trích lập dự phòng trong năm | 139.306.113.453        | 37.609.079.460         | 176.915.192.913        |
| <b>Số dư Tại 31/12/2017</b>  | <b>178.521.782.101</b> | <b>146.515.998.459</b> | <b>325.037.780.560</b> |
| <b>Năm trước</b>             |                        |                        |                        |
| Số dư tại 01/01/2016         | 19.101.766.794         | 94.289.342.995         | 113.391.109.789        |
| Trích lập dự phòng trong năm | 20.113.901.854         | 14.617.576.004         | 34.731.477.858         |
| <b>Số dư tại 31/12/2016</b>  | <b>39.215.668.648</b>  | <b>108.906.918.999</b> | <b>148.122.587.647</b> |

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2017 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng căn trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN như sau:

| <b>Phân loại</b>       | <b>Dư nợ cho vay</b>      | <b>Dự phòng cụ thể</b> | <b>Dự phòng chung</b>  | <b>Tổng số dự phòng</b> |
|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 17.437.707.994.405        | -                      | 130.782.809.958        | 130.782.809.958         |
| Nợ cần chú ý           | 1.708.703.087.958         | 42.502.882.421         | 12.815.273.160         | 55.318.155.581          |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 105.667.390.066           | 3.368.766.001          | 792.505.425            | 4.161.271.426           |
| Nợ nghi ngờ            | 283.387.988.819           | 60.989.413.441         | 2.125.409.916          | 63.114.823.357          |
| Nợ có khả năng mất vốn | 340.828.221.680           | 71.660.720.238         | -                      | 71.660.720.238          |
| <b>Cộng</b>            | <b>19.876.294.682.928</b> | <b>178.521.782.101</b> | <b>146.515.998.459</b> | <b>325.037.780.560</b>  |

**7. Hoạt động mua nợ**

|                 | <b>Tại 31/12/2017</b>  | <b>Tại 31/12/2016</b>  |
|-----------------|------------------------|------------------------|
| Mua nợ bằng VND | 194.037.811.111        | 194.037.811.111        |
| Dự phòng rủi ro | (1.455.283.583)        | (1.455.283.583)        |
| <b>Cộng</b>     | <b>192.582.527.528</b> | <b>192.582.527.528</b> |

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

|                         | Tại 31/12/2017         | Tại 31/12/2016         |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Nợ gốc đã mua           | 178.370.000.000        | 178.370.000.000        |
| Lãi của khoản nợ đã mua | 15.667.811.111         | 15.667.811.111         |
| <b>Cộng</b>             | <b>194.037.811.111</b> | <b>194.037.811.111</b> |

**8. Chứng khoán đầu tư**

|                                                         | Tại 31/12/2017            | Tại 31/12/2016            |
|---------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>               | <b>12.040.233.164.257</b> | <b>8.608.227.792.702</b>  |
| Chứng khoán nợ                                          | 12.040.233.164.257        | 8.608.227.792.702         |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>          | <b>2.748.764.558.385</b>  | <b>3.213.220.521.101</b>  |
| Trái phiếu đặc biệt                                     | 1.279.692.720.824         | 1.300.818.049.003         |
| Chứng khoán nợ khác                                     | 1.469.071.837.561         | 1.912.402.472.098         |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán</b>                      | <b>(526.164.663.478)</b>  | <b>(276.973.379.897)</b>  |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán             | (44.932.866.979)          | (13.021.181.602)          |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | (481.231.796.499)         | (263.952.198.295)         |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>14.262.833.059.164</b> | <b>11.544.474.933.906</b> |

Tổng mệnh giá trái phiếu đã cầm cố, thế chấp cho để đảm bảo cho các khoản vay với NHNN và các tổ chức tín dụng khác là 14.544.028.120.824 VND.

**8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

|                                                        | Tại 31/12/2017            | Tại 31/12/2016           |
|--------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>                                  |                           |                          |
| Trái phiếu Chính phủ                                   | 6.454.016.642.040         | 3.793.120.160.981        |
| Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành       | 2.861.974.234.815         | 1.715.625.379.089        |
| Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 2.724.242.287.402         | 3.099.482.252.632        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>12.040.233.164.257</b> | <b>8.608.227.792.702</b> |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán            | (44.932.866.979)          | (13.021.181.602)         |
|                                                        | <b>11.995.300.297.278</b> | <b>8.595.206.611.100</b> |



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Chi tiết các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

|                                                        | Tại 31/12/2017            |                           |                     |                        | Tại 31/12/2016           |                          |                      |                 |
|--------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------|
|                                                        | Mệnh giá Trái phiếu       | Giá trị ghi sổ            | Lãi suất            | Kỳ hạn                 | Mệnh giá Trái phiếu      | Giá trị ghi sổ           | Lãi suất             | Kỳ hạn          |
| <b>Chứng khoán nợ</b>                                  |                           | <b>12.040.233.164.257</b> |                     |                        |                          | <b>8.608.227.792.702</b> |                      |                 |
| Trái phiếu Chính phủ                                   | 6.240.333.300.000         | 6.454.016.642.040         | Từ 5,00% đến 11,50% | Từ 3 đến 30 năm        | 3.739.333.300.000        | 3.793.120.160.981        | Từ 5,00% đến 11,50%  | Từ 3 đến 15 năm |
| Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành       | 2.850.002.100.000         | 2.861.974.234.815         | Từ 7,50% đến 15,00% | Từ 2 đến 10 năm        | 1.700.002.100.000        | 1.715.625.379.089        | Từ 7,975% đến 15,00% | Từ 2 đến 10 năm |
| Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 2.705.000.000.000         | 2.724.242.287.402         | Từ 8,85% đến 10,80% | Trên 1,5 năm đến 6 năm | 3.049.000.000.000        | 3.099.482.252.632        | Từ 7,00% đến 10,90%  | Từ 2 đến 10 năm |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán</b>                   | <b>11.795.335.400.000</b> | <b>11.995.300.297.278</b> |                     |                        |                          | <b>(13.021.181.602)</b>  |                      |                 |
|                                                        |                           |                           |                     |                        | <b>8.488.335.400.000</b> | <b>8.595.206.611.100</b> |                      |                 |

**8.2. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)**

|                                                          | <b>Tại 31/12/2017</b>    | <b>Tại 31/12/2016</b>    |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Trái phiếu của TCKT trong nước                           | 1.469.071.837.561        | 1.912.402.472.098        |
| Dự phòng rủi ro trái phiếu của TCKT trong nước phát hành | (12.819.180.052)         | (19.595.248.519)         |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>1.456.252.657.509</b> | <b>1.892.807.223.579</b> |

**8.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

|                              | <b>Tại 31/12/2017</b>  | <b>Tại 31/12/2016</b>    |
|------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Mệnh giá trái phiếu đặc biệt | 1.279.692.720.824      | 1.300.818.049.003        |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt | (468.412.616.447)      | (244.356.949.776)        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>811.280.104.377</b> | <b>1.056.461.099.227</b> |

**8.4. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Phân tích chất lượng chứng khoán (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC) phát hành được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm

|                  | <b>Tại 31/12/2017</b> | <b>Tại 31/12/2016</b> |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 7.055.288.359.778     | 6.727.510.103.819     |

**8.5. Dự phòng chứng khoán đầu tư**

|                                                                 | <b>Tại 31/12/2017</b>  | <b>Tại 31/12/2016</b>  |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)</b> | <b>57.752.047.031</b>  | <b>32.616.430.121</b>  |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán                                   | 44.932.866.979         | 13.021.181.602         |
| - Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                   | 12.819.180.052         | 19.595.248.519         |
| <b>Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (**)</b>                   | <b>468.412.616.447</b> | <b>244.356.949.776</b> |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>526.164.663.478</b> | <b>276.973.379.897</b> |

(\*) Tình hình biến động dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

| <b>Năm nay</b>               | <b>Dự phòng chung</b> | <b>Dự phòng cụ thể</b> | <b>Tổng cộng</b>      |
|------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2017         | 32.616.430.121        |                        | 32.616.430.121        |
| Trích lập dự phòng trong năm | 25.135.616.910        |                        | 25.135.616.910        |
| <b>Số dư Tại 31/12/2017</b>  | <b>57.752.047.031</b> |                        | <b>57.752.047.031</b> |
| <b>Năm trước</b>             |                       |                        |                       |
| Số dư tại 01/01/2016         | 4.875.000.000         |                        | 4.875.000.000         |
| Trích lập dự phòng trong năm | 27.741.430.121        |                        | 27.741.430.121        |
| <b>Số dư tại 31/12/2016</b>  | <b>32.616.430.121</b> |                        | <b>32.616.430.121</b> |

(\*\*) Tình hình biến động dự phòng trái phiếu VAMC như sau:

|                              | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm                | <u>244.356.949.776</u> | <u>96.682.360.232</u>  |
| Trích lập dự phòng trong năm | <u>224.055.666.671</u> | <u>147.674.589.544</u> |
| Số dư cuối năm               | <u>468.412.616.447</u> | <u>244.356.949.776</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của Tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

|                                  | Máy móc,<br>thiết bị    | Phương tiện vận<br>tải  | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Tài sản cố định<br>khác | Cộng                    |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                |                         |                         |                              |                         |                         |
| Số tại 01/01/2017                | 36.054.295.923          | 36.579.214.905          | 31.067.341.057               | 747.082.810             | 104.447.934.695         |
| Mua trong năm                    | 1.916.175.395           |                         | 7.563.544.150                | 32.219.070              | 9.511.938.545           |
| Thanh lý, nhượng bán             | (177.080.000)           |                         |                              |                         | (177.080.000)           |
| <b>Số tại 31/12/2017</b>         | <b>37.793.391.318</b>   | <b>36.579.214.905</b>   | <b>38.630.885.207</b>        | <b>779.301.810</b>      | <b>113.782.793.240</b>  |
| <b>Giá trị hao mòn</b>           |                         |                         |                              |                         |                         |
| Số tại 01/01/2017                | (29.032.046.764)        | (26.292.151.332)        | (20.738.750.843)             | (185.175.352)           | (76.248.124.291)        |
| Tăng do trích khấu hao trong năm | (2.296.519.839)         | (3.270.305.448)         | (3.315.417.868)              | (195.258.501)           | (9.077.501.656)         |
| Thanh lý, nhượng bán             | 146.080.000             |                         |                              |                         | 146.080.000             |
| <b>Số tại 31/12/2017</b>         | <b>(31.182.486.603)</b> | <b>(29.562.456.780)</b> | <b>(24.054.168.711)</b>      | <b>(380.433.853)</b>    | <b>(85.179.545.947)</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>           |                         |                         |                              |                         |                         |
| Số tại 01/01/2017                | 7.022.249.159           | 10.287.063.573          | 10.328.590.214               | 561.907.458             | 28.199.810.404          |
| <b>Số tại 31/12/2017</b>         | <b>6.610.904.715</b>    | <b>7.016.758.125</b>    | <b>14.576.716.496</b>        | <b>398.867.957</b>      | <b>28.603.247.293</b>   |
| Trong đó:                        |                         |                         |                              |                         |                         |
| - Không cần dùng                 |                         |                         |                              |                         |                         |
| - Chờ thanh lý                   |                         |                         |                              |                         |                         |

Tổng nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn được sử dụng đến 31 tháng 12 năm 2017 là 59.684.833.869 VND



Biến động của Tài sản cố định hữu hình trong năm trước như sau:

| Nguyên giá               | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải   | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                   |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| Số tại 01/01/2016        | 34.431.997.023        | 34.376.214.905        | 29.541.228.399            | 103.661.250          | 98.453.101.577         |
| Mua trong năm            | 1.622.298.900         | 2.203.000.000         | 1.796.635.363             | 643.421.560          | 6.265.355.823          |
| Thanh lý, nhượng bán     |                       |                       | (270.522.705)             |                      | (270.522.705)          |
| <b>Số tại 31/12/2016</b> | <b>36.054.295.923</b> | <b>36.579.214.905</b> | <b>31.067.341.057</b>     | <b>747.082.810</b>   | <b>104.447.934.695</b> |

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

51.258.777.406

**Giá trị hao mòn**

|                                  |                         |                         |                         |                      |                         |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------|
| Số tại 01/01/2016                | (27.068.452.687)        | (22.080.783.668)        | (17.455.964.415)        | (139.330)            | (66.605.340.100)        |
| Tăng do trích khấu hao trong năm | (1.963.594.077)         | (4.211.367.664)         | (3.515.329.750)         | (185.036.022)        | (9.875.327.513)         |
| Thanh lý nhượng bán              |                         |                         | 232.543.322             |                      | 232.543.322             |
| <b>Số tại 31/12/2016</b>         | <b>(29.032.046.764)</b> | <b>(26.292.151.332)</b> | <b>(20.738.750.843)</b> | <b>(185.175.352)</b> | <b>(76.248.124.291)</b> |

**Giá trị còn lại**

|                          |                      |                       |                       |                    |                       |
|--------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| Số tại 01/01/2016        | 7.363.544.336        | 12.295.431.237        | 12.085.263.984        | 103.521.920        | 31.847.761.477        |
| <b>Số tại 31/12/2016</b> | <b>7.022.249.159</b> | <b>10.287.063.573</b> | <b>10.328.590.214</b> | <b>561.907.458</b> | <b>28.199.810.404</b> |

Trong đó:

- Không cần dùng
- Chờ thanh lý

Tổng nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn được sử dụng đến 31 tháng 12 năm 2016 là 51.258.777.406 VND.

**10. Tài sản cố định vô hình**

Tình hình biến động tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

|                                       | <b>Phần mềm máy tính</b> | <b>TSCĐ vô hình khác</b> | <b>Cộng</b>             |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                          |                          |                         |
| Số tại 01/01/2017                     | 69.969.006.086           | 475.840.800              | 70.444.846.886          |
| Mua trong năm                         |                          |                          |                         |
| Thanh lý, nhượng bán                  |                          |                          |                         |
| <b>Số tại 31/12/2017</b>              | <b>69.969.006.086</b>    | <b>475.840.800</b>       | <b>70.444.846.886</b>   |
| <i>Trong đó:</i>                      |                          |                          |                         |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng |                          |                          |                         |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                          |                          |                         |
| Số tại 01/01/2017                     | (61.168.772.372)         | (212.566.613)            | (61.381.338.985)        |
| Tăng do khấu hao trong năm            | (2.312.734.660)          | (136.401.336)            | (2.449.135.996)         |
| Giảm trong năm                        |                          |                          |                         |
| <b>Số tại 31/12/2017</b>              | <b>(63.481.507.032)</b>  | <b>(348.967.949)</b>     | <b>(63.830.474.981)</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                          |                          |                         |
| Số tại 01/01/2017                     | 8.800.233.714            | 263.274.187              | 9.063.507.901           |
| <b>Số tại 31/12/2017</b>              | <b>6.487.499.054</b>     | <b>126.872.851</b>       | <b>6.614.371.905</b>    |

Tình hình biến động tài sản cố định vô hình trong năm 2016 như sau:

|                                       | <b>Phần mềm máy tính</b> | <b>TSCĐ vô hình khác</b> | <b>Cộng</b>             |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                          |                          |                         |
| Số tại 01/01/2016                     | 69.969.006.086           | 434.540.800              | 70.403.546.886          |
| Mua trong năm                         | -                        | 41.300.000               | 41.300.000              |
| Thanh lý, nhượng bán                  |                          | -                        | -                       |
| <b>Số tại 31/12/2016</b>              | <b>69.969.006.086</b>    | <b>475.840.800</b>       | <b>70.444.846.886</b>   |
| <i>Trong đó:</i>                      |                          |                          |                         |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng |                          |                          | <b>55.335.692.657</b>   |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                          |                          |                         |
| Số tại 01/01/2016                     | (58.514.935.186)         | (89.894.934)             | (58.604.830.120)        |
| Tăng do khấu hao trong năm            | (2.653.837.186)          | (122.671.679)            | (2.776.508.865)         |
| Giảm trong năm                        | -                        | -                        | -                       |
| <b>Số tại 31/12/2016</b>              | <b>(61.168.772.372)</b>  | <b>(212.566.613)</b>     | <b>(61.381.338.985)</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                          |                          |                         |
| Số tại 01/01/2016                     | 11.454.070.900           | 344.645.866              | 11.798.716.766          |
| <b>Số tại 31/12/2016</b>              | <b>8.800.233.714</b>     | <b>263.274.187</b>       | <b>9.063.507.901</b>    |

**11. Tài sản có khác**

**11.1 Các khoản phải thu**

|                                  | Tại 31/12/2017        | Tại 31/12/2016        |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí công trình               | 6.518.508.000         | 16.507.712.206        |
| Các khoản phải thu nội bộ        | 3.190.038.746         | 1.602.257.041         |
| Các khoản phải thu bên ngoài (*) | 32.875.348.362        | 31.661.621.253        |
| Mua sắm tài sản cố định          | 1.651.231.767         | 119.999.999           |
| Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ  | 14.965.961            | 120.569.935           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>44.250.092.836</b> | <b>50.012.160.434</b> |

(\*) Bao gồm các khoản đặt cọc thuê nhà tại Hội sở chính, các chi nhánh và phòng giao dịch.

**11.2 Các khoản phải lãi, phí phải thu**

|                                  | Tại 31/12/2017           | Tại 31/12/2016         |
|----------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Phải thu lãi tiền gửi            | 6.904.871.970            | 5.178.992.145          |
| Phải thu lãi đầu tư trái phiếu   | 400.667.495.801          | 255.948.144.650        |
| Phải thu lãi cho vay             | 905.250.423.373          | 484.163.675.668        |
| Phải thu lãi từ hoạt động mua nợ | 27.462.234.371           | 7.645.855.417          |
| Phải thu khác                    | 526.577.764              |                        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.340.811.603.279</b> | <b>752.936.667.880</b> |

**11.3 Tài sản có khác**

|                                           | Tại 31/12/2017         | Tại 31/12/2016         |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công cụ lao động                          | 3.000.468.674          | 497.320.908            |
| Vật liệu                                  | 2.745.827.076          | 2.310.922.668          |
| Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu (i) | 292.256.810.177        | 140.075.100.000        |
| Chi phí chờ phân bổ (ii)                  | 118.905.306.162        | 54.802.685.758         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>416.908.412.089</b> | <b>197.686.029.334</b> |

(i) Tài sản xiết nợ tại các đơn vị trực thuộc Ngân hàng. Hiện tại, các tài sản này đã được chuyển giao quyền sở hữu cho Ngân hàng. Chi tiết như sau:

|              | Tại 31/12/2017         | Tại 31/12/2016         |
|--------------|------------------------|------------------------|
| Bất động sản | 158.219.600.000        | 140.075.100.000        |
| Cổ phiếu     | 135.037.210.177        |                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>292.256.810.177</b> | <b>140.075.100.000</b> |

(ii) Bao gồm trả trước chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo trì phần mềm core banking và data warehouse.

**11.4 Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có độ rủi ro tín dụng**

Tất cả tài sản Có khác của Ngân hàng tại thời điểm đầu năm và cuối năm đều được xếp loại là nợ đủ tiêu chuẩn.

**12 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**

|                                        | <u>Tại 31/12/2017</u> | <u>Tại 31/12/2016</u> |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay cầm cố thế chấp các giấy tờ có giá | -                     | 366.475.912.799       |

Khoản vay cầm cố các giấy tờ có giá tại thời điểm đầu năm có lãi suất là 5%, trong năm Ngân hàng đã tắt toán khoản vay này.

**13 Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác**

**13.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác**

|                                    | <u>Tại 31/12/2017</u>    | <u>Tại 31/12/2016</u>    |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i> | <i>2.501.620.115.643</i> | <i>13.282.278.737</i>    |
| - Bằng VND                         | 2.501.620.115.643        | 13.282.278.737           |
| - Bằng vàng và ngoại tệ            | -                        | -                        |
| <i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>    | <i>5.511.036.250.000</i> | <i>5.391.816.000.000</i> |
| - Bằng VND                         | 5.335.000.000.000        | 4.860.000.000.000        |
| - Bằng vàng và ngoại tệ            | 176.036.250.000          | 531.816.000.000          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>8.012.656.365.643</b> | <b>5.405.098.278.737</b> |

**13.2. Vay các TCTD khác**

|                            | <u>Tại 31/12/2017</u> | <u>Tại 31/12/2016</u> |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay các TCTD khác bằng VND | 8.238.337.619.272     | 1.988.324.807.021     |



**14 Tiền gửi của khách hàng**

**14.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi**

|                                                       | Tại 31/12/2017            |                  | Tại 31/12/2016            |                  |
|-------------------------------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------------|------------------|
|                                                       | VND                       | Lãi suất (%/năm) | VND                       | Lãi suất (%/năm) |
| <b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>                    | <b>3.412.425.145.256</b>  |                  | <b>2.897.492.666.319</b>  |                  |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                      | 3.374.818.318.387         | 0,00%-1,00%      | 2.873.671.233.147         | 0,00%-1,00%      |
| - Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND            | 5.272.721.655             | 1,00%            | 2.832.563                 | 1%               |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ           | 31.542.680.096            | 0,00%-0,10%      | 23.763.511.341            | 0,00%-0,10%      |
| - Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 791.425.118               | 0,00%            | 55.089.268                | 0,00%            |
| <b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>                       | <b>20.582.259.651.345</b> |                  | <b>17.631.149.235.768</b> |                  |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                         | 11.274.127.589.141        | 1,00%-8,00%      | 8.152.867.933.196         | 1,00%-8,50%      |
| - Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND               | 9.070.292.692.190         | 1,00%-9,20%      | 9.174.409.693.665         | 1,00%-10,00%     |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ              | 2.990.556.738             | 0,00%            | 960.773.467               | 0,00%            |
| - Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ    | 234.848.813.276           | 0,00%-1,50%      | 302.910.835.440           | 0,00%-1,50%      |
| <b>Tiền gửi kỳ quỹ</b>                                | <b>70.598.721.168</b>     |                  | <b>71.329.192.300</b>     |                  |
| - Tiền kỳ quỹ bằng VND                                | 48.162.726.863            | 0,00%-7,25%      | 49.170.192.300            | 0,00%-6,80%      |
| - Tiền kỳ quỹ bằng ngoại tệ                           | 22.435.994.305            | 0,00%            | 22.159.000.000            | 0,00%            |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>24.065.283.517.769</b> |                  | <b>20.599.971.094.387</b> |                  |

**14.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp**

|                                                     | Tại 31/12/2017            | Tại 31/12/2016            |
|-----------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Tiền gửi của TCKT</b>                            | <b>13.643.945.578.890</b> | <b>10.584.780.499.301</b> |
| Doanh nghiệp quốc doanh                             | 3.728.076.505.812         | 4.530.713.043.198         |
| Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác | 9.849.213.324.788         | 5.971.926.152.441         |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài               | 66.655.748.290            | 82.141.303.662            |
| <b>Tiền gửi của cá nhân</b>                         | <b>10.323.932.830.991</b> | <b>10.008.358.188.471</b> |
| <b>Tiền gửi của các đối tượng khác</b>              | <b>97.405.107.888</b>     | <b>6.832.406.615</b>      |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>24.065.283.517.769</b> | <b>20.599.971.094.387</b> |

**15 Phát hành giấy tờ có giá**

|                        | Tại 31/12/2017           | Tại 31/12/2016           |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chứng chỉ tiền gửi (i) | 2.329.971.556.727        |                          |
| Trái phiếu (ii)        | 2.050.000.000.000        | 2.050.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>            | <b>4.379.971.556.727</b> | <b>2.050.000.000.000</b> |

(i) Các chứng chỉ tiền gửi có thời hạn từ 13 tháng đến 36 tháng, lãi suất 7,41%-8,30%/năm

(ii) Trái phiếu kèm chứng quyền có thời hạn từ 05 năm trở lên, lãi suất cố định 8,5%/năm

**16 Các khoản lãi, phí phải trả**

|                                                  | <b>Tại 31/12/2017</b>  | <b>Tại 31/12/2016</b>  |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi phải trả cho tiền gửi                        | 460.001.274.656        | 398.142.149.149        |
| Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá         | 68.797.974.953         | 6.683.561.644          |
| Lãi phải trả cho tiền vay                        | 27.192.676.966         | 7.215.942.102          |
| Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phải sinh | 16.413.020             |                        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>556.008.339.595</b> | <b>412.041.652.895</b> |

**17 Các khoản phải trả và công nợ khác**

|                                                          | <b>Tại 31/12/2017</b>  | <b>Tại 31/12/2016</b> |
|----------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Các khoản phải trả nội bộ</b>                         | <b>40.446.766.510</b>  | <b>26.356.826.369</b> |
| Các khoản phải trả nhân viên                             | 36.824.852.800         | 22.970.602.234        |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi                                 | 3.576.785.518          | 3.275.485.518         |
| Phải trả về kinh phí công đoàn                           | 45.128.192             | 110.738.617           |
| <b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>                      | <b>71.213.532.616</b>  | <b>57.165.163.721</b> |
| Các khoản chờ thanh toán                                 | 42.389.650.187         | 36.799.431.686        |
| Phải trả smartlink                                       | 7.899.041.920          |                       |
| Tiền giữ hộ và đợi thanh toán                            | 2.610.763.299          | 5.585.695.120         |
| Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý                         | 1.113.133.358          | 734.875.675           |
| Chuyển tiền phải trả bằng VND                            | 132.142.131            | 28.025.142            |
| Lãi chờ phân bổ đối với các chứng khoán trả lãi trước    | -                      | 360.162.230           |
| Các khoản phải trả, phải nộp NSNN (Xem thuyết minh V.18) | 17.068.801.721         | 13.656.973.868        |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>111.660.299.126</b> | <b>83.521.990.090</b> |

**18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>Tại 31/12/2016</b> | <b>Số phải nộp trong năm</b> | <b>Số đã nộp trong năm</b> | <b>Tại 31/12/2017</b> |
|----------------------------|-----------------------|------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | -                     | 3.131.489.691                | (2.731.048.260)            | 400.441.431           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.263.943.657        | 29.442.475.873               | (26.455.655.847)           | 16.250.763.683        |
| Các loại thuế khác         | 393.030.211           | 10.392.818.769               | (10.368.252.373)           | 417.596.607           |
| <b>Cộng</b>                | <b>13.656.973.868</b> | <b>41.538.962.952</b>        | <b>(38.127.135.099)</b>    | <b>17.068.801.721</b> |

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Ngân hàng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|                                                                                                              | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                                 | 147.036.779.126       | 116.674.088.058       |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:     | 175.600.235           | 159.636.666           |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                  | 175.600.235           | 159.636.666           |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                  |                       |                       |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                           | 147.212.379.361       | 116.833.724.724       |
| Thu nhập được miễn thuế                                                                                      | -                     | -                     |
| Lỗi các năm trước được chuyển                                                                                | -                     | -                     |
| Thu nhập tính thuế                                                                                           | 147.212.379.361       | 116.833.724.724       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                         | 20%                   | 20%                   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>29.442.475.873</b> | <b>23.366.744.945</b> |
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng tài sản thế chấp</b>                                                 | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                                              | <b>29.442.475.873</b> | <b>23.366.744.945</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Ngân hàng được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

# **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**B05-TC/ĐD**

## **19. Vốn và quỹ của Ngân hàng**

### **19.1. Chỉ tiết biến động vốn và các quỹ năm nay như sau:**

|                             | Vốn điều lệ              | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Quỹ dự trữ<br>bổ sung vốn<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                     |
|-----------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| Số dư tại 01/01/2016        | 3.150.000.000.000        | 68.895.821.965            | 34.936.978.564                          | 107.073.178.164                      | 3.360.905.978.693        |
| Lợi nhuận trong năm         |                          |                           |                                         | 93.307.343.113                       | 93.307.343.113           |
| Trích lập các quỹ trong năm |                          | 9.330.734.311             | 4.665.367.156                           | (18.996.101.467)                     | (5.000.000.000)          |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông |                          |                           |                                         | (63.000.000.000)                     | (63.000.000.000)         |
| Trích thu lao HDQT          |                          |                           |                                         | (375.000.000)                        | (375.000.000)            |
| <b>Số dư tại 31/12/2016</b> | <b>3.150.000.000.000</b> | <b>78.226.556.276</b>     | <b>39.602.345.720</b>                   | <b>118.009.419.810</b>               | <b>3.385.838.321.806</b> |
| Số dư tại 01/01/2017        | 3.150.000.000.000        | 78.226.556.276            | 39.602.345.720                          | 118.009.419.810                      | 3.385.838.321.806        |
| Lợi nhuận trong năm         |                          |                           |                                         | 117.594.303.253                      | 117.594.303.253          |
| Trích lập các quỹ trong năm |                          | 11.759.430.325            | 5.879.715.163                           | (22.639.145.488)                     | (5.000.000.000)          |
| Trích thu lao HDQT          |                          |                           |                                         | (372.000.000)                        | (372.000.000)            |
| <b>Số dư tại 31/12/2017</b> | <b>3.150.000.000.000</b> | <b>89.985.986.601</b>     | <b>45.482.060.883</b>                   | <b>212.592.577.575</b>               | <b>3.498.060.625.059</b> |



**19.2. Chi tiết phần vốn đầu tư của Ngân hàng như sau:**

|                               | <b>Tại 31/12/2017</b>    | <b>Tại 31/12/2016</b>    |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tập đoàn Bảo Việt             | 1.560.000.000.000        | 1.560.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam  | 442.000.000.000          | 442.000.000.000          |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT | 72.000.000.000           | 72.000.000.000           |
| Công ty TNHH Thép Kỳ Đồng     | 60.000.000.000           | 60.000.000.000           |
| Cổ đông khác                  | 1.016.000.000.000        | 1.016.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>3.150.000.000.000</b> | <b>3.150.000.000.000</b> |

Tất cả vốn đầu tư của Ngân hàng đều là vốn cổ phần thường.

**19.3. Cổ phiếu**

|                                        | <b>Tại 31/12/2017</b> | <b>Tại 31/12/2016</b> |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 315.000.000           | 315.000.000           |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 315.000.000           | 315.000.000           |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 315.000.000           | 315.000.000           |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                     | -                     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 315.000.000           | 315.000.000           |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 315.000.000           | 315.000.000           |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**19.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                                        | <b>Năm nay</b>  | <b>Năm trước</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                       | 117.594.303.253 | 93.307.343.113   |
| Điều chỉnh giảm phần trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT                                                      | (5.372.000.000) | (5.375.000.000)  |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: |                 |                  |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                | 112.222.303.253 | 87.932.343.113   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm                                                                   | 315.000.000     | 315.000.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                        | <b>356</b>      | <b>279</b>       |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

|                                              | <i>Năm nay</i>           | <i>Năm trước</i>         |
|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi                        | 110.838.794.399          | 130.744.778.426          |
| Thu nhập từ lãi cho vay khách hàng           | 1.604.299.291.880        | 1.166.630.105.297        |
| Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua nợ             | 19.816.378.954           | 7.645.855.417            |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ | 989.081.241.357          | 693.760.406.175          |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh                    | 3.082.743.665            | 3.630.120.062            |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng               | 6.340.566.577            | 137.445.589              |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2.733.459.016.832</b> | <b>2.002.548.710.966</b> |

**2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

|                                  | <i>Năm nay</i>           | <i>Năm trước</i>         |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Trả lãi tiền gửi                 | 1.432.295.080.835        | 1.118.689.823.377        |
| Trả lãi tiền vay                 | 170.249.487.687          | 260.286.472.218          |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 240.325.744.485          | -                        |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 9.609.667.611            | 8.903.501.654            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.852.479.980.618</b> | <b>1.387.879.797.249</b> |

**3. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**

|                                           | <i>Năm nay</i>        | <i>Năm trước</i>      |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ             | 47.143.169.057        | 24.266.348.171        |
| Thu từ dịch vụ thanh toán                 | 22.717.540.220        | 12.323.305.873        |
| Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý        | 191.833.741           | 355.107.352           |
| Thu khác                                  | 24.233.795.096        | 11.587.934.946        |
| Chi phí hoạt động dịch vụ                 | (14.845.939.202)      | (9.391.897.661)       |
| Chi về dịch vụ thanh toán                 | (9.740.813.963)       | (5.858.312.781)       |
| Chi khác                                  | (5.105.125.239)       | (3.533.584.880)       |
| <b>Lãi(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ</b> | <b>32.297.229.855</b> | <b>14.874.450.510</b> |

**4. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

|                                                | <i>Năm nay</i>       | <i>Năm trước</i>      |
|------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối               | 29.003.446.759       | 49.522.352.829        |
| Thu về kinh doanh ngoại tệ                     | 19.282.739.779       | 35.463.972.829        |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 9.720.706.980        | 14.058.380.000        |
| Chi phí từ kinh doanh ngoại hối                | (27.892.740.985)     | (35.969.219.290)      |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay           | (25.407.724.749)     | (30.064.905.469)      |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (2.485.016.236)      | (5.904.313.821)       |
| <b>Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối</b>       | <b>1.110.705.774</b> | <b>13.553.133.539</b> |

**5. Lãi(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**

|                                                        | <i>Năm nay</i>         | <i>Năm trước</i>      |
|--------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh             | 224.435.933.941        | 132.168.199.146       |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh              | (95.143.816.012)       | (120.042.673.008)     |
| <b>Lãi(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b> | <b>129.292.117.929</b> | <b>12.125.526.138</b> |

**6. Lãi thuần từ hoạt động khác**

|                                                       | <i>Năm nay</i>         | <i>Năm trước</i>      |
|-------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>                     | <b>4.425.889.342</b>   | <b>71.538.630.399</b> |
| Thu từ hoạt động kinh doanh khác                      | 88.440.404             | -                     |
| Thu từ nợ đã sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng   | 2.187.763.562          | 70.907.760.755        |
| Nhận tiền hỗ trợ chi phí chuyển nhượng tài sản gán nợ | 1.427.821.381          |                       |
| Thu nhập khác                                         | 721.863.995            | 630.869.644           |
| <b>Chi phí từ hoạt động khác</b>                      | <b>(2.161.333.981)</b> | <b>(101.056.466)</b>  |
| Chi phí chuyển nhượng tài sản gán nợ                  | (2.042.226.183)        |                       |
| Chi phí khác                                          | (119.107.798)          | (101.056.466)         |
| <b>Lãi(lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>                | <b>2.264.555.361</b>   | <b>71.437.573.933</b> |

**7. Chi phí hoạt động**

|                                                                     | <i>Năm nay</i>         | <i>Năm trước</i>       |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                               | 798.673.837            | 687.340.924            |
| Chi phí cho nhân viên                                               | 209.031.840.912        | 150.978.074.046        |
| - Chi lương và phụ cấp                                              | 180.597.712.303        | 130.664.496.020        |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương                                 | 15.002.170.863         | 10.842.887.664         |
| - Chi ăn ca                                                         | 8.457.540.830          | 7.012.109.462          |
| - Chi trang phục giao dịch và bảo hộ lao động                       | 2.321.601.409          | 2.454.580.900          |
| - Các khoản chi khác                                                | 2.652.815.507          | 4.000.000              |
| Chi khấu hao tài sản cố định                                        | 11.526.637.652         | 12.651.836.378         |
| Chi thuê tài sản                                                    | 71.616.451.989         | 71.167.762.690         |
| Chi phí nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng          | 16.460.854.287         | 12.709.884.346         |
| Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết                                    | 21.994.630.280         | 16.814.630.310         |
| Công tác phí                                                        | 10.056.488.382         | 8.741.025.586          |
| Chi đào tạo huấn luyện nghiệp vụ                                    | 7.261.466.322          | 5.477.941.232          |
| Chi bưu phí và điện thoại                                           | 4.924.363.808          | 3.058.878.536          |
| Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị khuyến mại | 31.421.605.802         | 27.930.149.960         |
| Điện, nước, vệ sinh cơ quan                                         | 7.460.498.400          | 6.210.877.178          |
| Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản                                       | 44.283.011.330         | 32.295.856.029         |
| Mua sắm công cụ lao động                                            | 9.497.808.898          | 6.479.851.731          |
| Chi phí hoạt động khác                                              | 51.601.874.523         | 40.148.619.727         |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>497.936.006.422</b> | <b>395.352.729.673</b> |

**8. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**

|                                                                | <i>Năm nay</i>         | <i>Năm trước</i>       |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trích lập dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết |                        | 30.771.430.121         |
| Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng                    | 37.609.079.480         | 14.617.576.004         |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng                   | 139.306.113.453        | 20.113.901.854         |
| Trích lập dự phòng rủi ro cho hoạt động mua nợ                 |                        | 1.455.283.583          |
| Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC                    | 224.055.666.672        | 147.674.589.544        |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>400.970.859.585</b> | <b>214.632.781.106</b> |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                   | <b>Tại 31/12/2017</b>    | <b>Tại 31/12/2016</b>    |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ    | 128.675.596.620          | 139.301.813.553          |
| Tiền gửi tại NHNN                                 | 743.618.492.230          | 1.012.000.399.800        |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác             | 2.638.192.134.979        | 499.609.184.874          |
| Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng | 3.716.648.750.000        | 2.716.477.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>7.227.134.973.829</b> | <b>4.367.388.398.227</b> |

**VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**1. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên**

|                                                            | <b>Năm nay</b>  | <b>Năm trước</b> |
|------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|
| <b>I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)</b> | <b>1.005</b>    | <b>815</b>       |
| <b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (người)</b>     |                 |                  |
| 1. Tổng quỹ lương                                          | 180.597.712.303 | 130.664.496.020  |
| 2. Thu nhập khác                                           | 8.457.540.830   | 7.012.109.462    |
| 3. Tổng thu nhập (1+2)                                     | 189.055.253.133 | 137.676.605.482  |
| 4. Tiền lương bình quân                                    | 14.974.935      | 13.360.378       |
| 5. Thu nhập bình quân                                      | 15.676.223      | 14.077.363       |

**2. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng**

|                 | <b>Tại 31/12/2017</b>     | <b>Tại 31/12/2016</b>     |
|-----------------|---------------------------|---------------------------|
| Bất động sản    | 23.864.387.807.963        | 8.929.680.015.381         |
| Động sản        | 10.995.869.247.809        | 7.529.689.991.236         |
| Chứng từ có giá | 2.043.254.528.519         | 3.876.770.699.505         |
| Tài sản khác    | 29.571.990.750.790        | 15.707.649.897.555        |
| <b>Cộng</b>     | <b>66.475.492.335.081</b> | <b>36.043.790.603.677</b> |

**3. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.



Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

|                               | <b>Tại 31/12/2017</b>    | <b>Tại 31/12/2016</b>  |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Cam kết bảo lãnh vay vốn      | 63.119.000.000           | 43.000.000.000         |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C   | 717.542.720.495          | 240.713.134.527        |
| Cam kết giao dịch hoán đổi    | 678.064.400.000          | -                      |
| Bảo lãnh khác                 | 93.307.220.852           | 387.041.431.709        |
| - Bảo lãnh dự thầu            | 7.047.890.849            | 3.644.186.000          |
| - Bảo lãnh thanh toán         | 7.493.051.219            | 293.542.223.342        |
| - Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 51.878.016.628           | 27.745.727.929         |
| - Các cam kết bảo lãnh khác   | 26.888.262.156           | 62.109.294.438         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.552.033.341.347</b> | <b>670.754.566.236</b> |

#### **4. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Ngân hàng bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

##### **4.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Ngân hàng không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Ngân hàng không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm là 8.250.000.000 VND (năm trước là 8.722.805.781 VND)

**4.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Ngân hàng gồm:

| <b>Bên liên quan khác</b>                     | <b>Mối quan hệ</b>               |
|-----------------------------------------------|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam                  | Cổ đông sáng lập                 |
| Tập đoàn Bảo Việt                             | Cổ đông sáng lập                 |
| Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam                | Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt |
| Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ                | Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt             | Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt          | Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt               | Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt |
| Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc                | Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt |
| Trung tâm Đào tạo Bảo Việt                    | Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt |
| Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt | Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt |

# **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-TCTD

Chi tiết các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm 2017 như sau:

|                                      | Thu nhập lãi          | Thu nhập khác        | Chi phí lãi            | Chi phí khác          |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|
| Tập đoàn Bảo Việt                    | 1.000.000             | 81.729.006           | 139.488.554.732        | 1.614.501.660         |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt    | 44.526.800.000        | 19.989.671           | 192.556.031.855        |                       |
| Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt       | 517.457.566           | 5.066.905.257        | 14.914.159.596         | 1.531.726.187         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt      | 600.000               | 33.019.205           | 3.250.831.550          | 8.020.718.263         |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt | 97.628.711            | 63.048.383           | 17.627.512.287         | 61.304.200            |
| Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ       | 928.016               | 133.049.254          | 94.008.371.516         | 1.375.298.857         |
| Công ty TNHH Bảo hiểm - Âu Lạc       | 92.212.880            |                      | 61.209                 |                       |
| Trung tâm Đào tạo Bảo Việt           |                       | 6.027.105            | 6.216.562              |                       |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam         |                       |                      | 719                    |                       |
| <b>Cộng:</b>                         | <b>45.236.627.173</b> | <b>5.403.767.881</b> | <b>461.851.740.026</b> | <b>12.603.549.167</b> |

Tại ngày 31/12/2017, số dư nợ phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

|                                               | Các giao dịch                                           | Phải thu              | Phải trả                  |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|
| Tập đoàn Bảo Việt                             | Tiền gửi, trái phiếu, lãi dự chi, tiền đặt cọc thuê nhà | 979.696.380           | 1.111.593.414.203         |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt             | Tiền gửi, lãi dự chi                                    |                       | 6.375.238.268.279         |
| Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt                | Tiền gửi, lãi dự chi, phí HHMG                          | 10.032.400            | 696.601.281.877           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt               | Tiền gửi, lãi dự chi                                    |                       | 84.682.238.801            |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt          | Tiền gửi, lãi dự chi                                    | 38.494.892            | 570.621.240.938           |
| Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ                | Tiền gửi, trái phiếu, lãi dự chi, tiền đặt cọc thuê nhà | 181.287.936           | 1.551.212.315.513         |
| Công ty TNHH Bảo hiểm - Âu Lạc                | Tiền gửi, lãi dự chi                                    | 712.122.323           | 12.244.451                |
| Trung tâm Đào tạo Bảo Việt                    | Tiền gửi, lãi dự chi                                    |                       | 140.236.859               |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam                  | Tiền gửi, lãi dự chi                                    |                       | 286.182                   |
| Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt | Tiền gửi, lãi dự chi, tiền vay, LDT                     | 38.543.240.431        | 2.307.558.982             |
| <b>Cộng</b>                                   |                                                         | <b>40.464.874.362</b> | <b>10.392.409.086.084</b> |

# **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-TCTD

Chi tiết các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm 2016 như sau:

|                                      | Thu nhập lãi          | Thu nhập khác        | Chi phí lãi            | Chi phí khác           |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| Tập đoàn Bảo Việt                    |                       | 54.019.807           | 25.045.399.386         | 75.622.579.578         |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt    | 22.696.271.823        | 18.234.601           | 97.550.181.463         | 73.299.046.560         |
| Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt       | 327.817.030           | 932.174.725          | 16.078.727.581         | 1.366.554.734          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt      | 600.000               | 35.312.446           | 3.354.449.481          | 7.367.812.313          |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt | 3.278.000.000         | 72.757.974           | 15.195.050.863         | 7.833.179.004          |
| Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ       |                       | 94.222.494           | 57.895.556.675         | 35.093.669.961         |
| Công ty TNHH Bảo hiểm - Âu Lạc       | 99.690.437            |                      | 100.831                |                        |
| Trung tâm Đào tạo Bảo Việt           |                       |                      |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam         |                       | 265.200              | 2.551                  |                        |
| <b>Cộng:</b>                         | <b>26.402.379.290</b> | <b>1.206.987.247</b> | <b>215.119.468.831</b> | <b>200.582.842.150</b> |

Tại ngày 31/12/2016, số dư nợ phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

|                                               | Các giao dịch                                           | Phải thu              | Phải trả                 |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Tập đoàn Bảo Việt                             |                                                         |                       |                          |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt             | Tiền gửi, trái phiếu, lãi dự chi, tiền đặt cọc thuê nhà | 979.696.380           | 1.374.786.253.856        |
| Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt                | Tiền gửi, lãi dự chi                                    |                       | 3.327.586.463.487        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt               | Tiền gửi, lãi dự chi, phí HHMG                          | 11.937.333            | 573.972.516.630          |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt          | Tiền gửi, lãi dự chi                                    |                       | 77.479.714.198           |
| Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ                | Tiền gửi, trái phiếu, lãi dự chi, tiền đặt cọc thuê nhà | 58.927.974            | 350.538.733.898          |
| Công ty TNHH Bảo hiểm - Âu Lạc                | Tiền gửi, lãi dự chi                                    | 75.718.103            | 2.001.883.909.067        |
| Trung tâm Đào tạo Bảo Việt                    | Tiền gửi, trái phiếu                                    | 1.362.920.266         | 7.564.558                |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam                  | Tiền gửi, lãi dự chi                                    |                       | 283.503                  |
| Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt | Tiền gửi, lãi dự chi, tiền vay, LDT                     | 42.541.898.605        |                          |
| <b>Cộng</b>                                   |                                                         | <b>45.031.998.661</b> | <b>7.706.255.439.197</b> |



**5. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý**

|                                  | <b>Trong nước</b>  | <b>Ngoài nước</b> | <b>Cộng</b>        |
|----------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| Dư nợ                            | 21.732.405.707.869 |                   | 21.732.405.707.869 |
| Tiền gửi và tiền vay             | 40.222.035.950.949 | 94 241.551.735    | 40.316.277.502.684 |
| Cam kết tín dụng                 | 1.552.033.341.347  |                   | 1.552.033.341.347  |
| Công cụ phái sinh                | 2.195.600.000      |                   | 2.195.600.000      |
| Kinh doanh và đầu tư chứng khoán | 18.619.867.114.058 |                   | 18.619.867.114.058 |

**6. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một định chế tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bảng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả các hướng dẫn về quy trình tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Chính sách quản trị rủi ro được Hội đồng Quản trị phê duyệt, chính sách này phải phù hợp với chiến lược kinh doanh, năng lực về vốn, kinh nghiệm quản lý và tính sẵn sàng đối mặt với rủi ro. Ngân hàng cũng xây dựng phương thức đo lường rủi ro thích hợp, chuẩn qui trình, thủ tục, khung báo cáo quản trị rủi ro.

Ngân hàng áp dụng Chính sách quản lý rủi ro theo mô hình tập trung. Đó là mô hình quản lý rủi ro có sự tách biệt một cách độc lập giữa ba chức năng: Quản lý rủi ro, kinh doanh và tác nghiệp. Sự tách biệt giữa ba chức năng nhằm mục tiêu hàng đầu là giảm thiểu rủi ro xuống mức thấp nhất, đồng thời phát huy được tối đa kỹ năng chuyên môn của từng vị trí cán bộ ngân hàng. Với mô

hình này, Ngân hàng đã triển khai Hệ thống Quản lý Rủi ro thông qua một cơ cấu tổ chức đảm bảo sự độc lập giữa chức năng tạo lợi nhuận và chức năng quản lý rủi ro. Theo đó, Ngân hàng đã thành lập Khối Quản lý rủi ro độc lập, tách biệt khỏi chức năng kinh doanh, có nhiệm vụ giám sát, đánh giá, xây dựng các kế hoạch dự phòng và quản lý trên các mảng rủi ro chính bao gồm: Tín dụng, thanh khoản, thị trường và hoạt động (tác nghiệp).

Các chính sách về: cơ chế phân cấp, ủy quyền, thẩm quyền phê duyệt được quản lý tập trung tại Hội sở chính và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt để đảm bảo triển khai một cách thống nhất trong toàn hệ thống. Hệ thống hạn mức theo các quy định của NHNN và quy định nội bộ của Ngân hàng cũng đã được xây dựng dựa trên các công cụ đo lường và kiểm soát.

Chính sách quản lý rủi ro được thể hiện bằng hệ thống các văn bản thông qua các quy chế, quy định và quy trình nghiệp vụ. Hệ thống văn bản được xây dựng dưới sự định hướng chỉ đạo của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành với sự tham gia của các Phòng/Ban nghiệp vụ, trong đó nhất thiết phải có sự tham gia phân biện, đánh giá của Ban Pháp chế và Khối QLRR; đồng thời có sự hỗ trợ tích cực của Trung tâm Công nghệ thông tin để xây dựng các chức năng kiểm soát tự động trên các chương trình ứng dụng.

Các chính sách QLRR trong công tác kiểm tra, giám sát cũng được quan tâm sát sao. Các đơn vị thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát (Phòng Kiểm toán nội bộ, Phòng Giám sát và Quản lý rủi ro, các đoàn kiểm tra thành lập theo chỉ đạo của Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc các Khối) thường xuyên có kế hoạch kiểm tra định kỳ hoặc bất thường để nắm bắt tình hình thực tế cũng như phát hiện sớm các dấu hiệu rủi ro trong quá trình hoạt động tại các đơn vị nhằm xây dựng các kế hoạch dự phòng cho các rủi ro đó.

## **7. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Quản lý rủi ro tín dụng là quá trình xây dựng và thực thi các chiến lược, các chính sách quản lý và kinh doanh tín dụng nhằm đạt được mục tiêu an toàn, phát triển bền vững, tăng cường các biện pháp phòng ngừa, hạn chế và giảm thiểu nợ xấu, nợ quá hạn trong kinh doanh tín dụng, từ đó tăng doanh thu, giảm chi phí và nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong ngắn hạn và dài hạn của Ngân hàng.

Ngân hàng đã triển khai mô hình tổ chức, hoạt động kinh doanh theo định hướng tách biệt giữa chức năng kinh doanh, chức năng hỗ trợ và chức năng quản lý rủi ro, thể hiện ở việc hình thành các Khối Ngân hàng doanh nghiệp, Khối Ngân hàng bán lẻ (front office), Khối Tác nghiệp (back office) và Khối Quản lý rủi ro (middle office).

Với đặc thù mô hình quản lý rủi ro là tập trung, chính sách quản lý rủi ro tín dụng tập trung tại Hội sở chính nhằm tạo sự nhất quán giữa định hướng phát triển kinh doanh/khách hàng với định hướng/chính sách về quản lý rủi ro.

Các chính sách về quản lý rủi ro tín dụng bao gồm: Chính sách đa dạng hóa tín dụng (các giới hạn tín dụng theo ngành hàng, khu vực, loại tiền, kỳ hạn, sản phẩm tín dụng, tỷ lệ an toàn...); Thẩm quyền phê duyệt; Quy trình, thủ tục cấp tín dụng; Hệ thống xếp hạng tín dụng; Chính sách về tài sản bảo đảm; Phân loại và kiểm soát nợ xấu, Kiểm tra và giám sát khoản vay.

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng thí điểm hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với Khách hàng Doanh nghiệp, Khách hàng Cá nhân và Hộ Kinh doanh, Khách hàng là các Tổ chức tín dụng (FI). Việc áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ là một cơ sở để Ngân hàng đánh giá mức độ tín nhiệm của khách hàng, đồng thời là một công cụ giúp Ngân hàng phân loại khách hàng để có chính sách phù hợp với từng nhóm khách hàng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Việc thẩm định tài sản đảm bảo cũng đang dần hoàn thiện theo cơ chế tập trung, theo đó Hội sở chính đưa ra phương pháp và cơ sở định giá thống nhất trong toàn hệ thống và thực hiện cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá tài sản đảm bảo của các đơn vị kinh doanh.

Công tác giám sát tín dụng cũng được triển khai hàng ngày với công cụ theo dõi và giám sát nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

***Các giới hạn và công cụ quản lý rủi ro tín dụng:***

- Tỷ lệ Cho vay trung dài hạn trên Tổng dư nợ tín dụng;
- Tổng Dư nợ cho vay từ Tổng nguồn vốn huy động;
- Giới hạn tín dụng cho một ngành, sản phẩm, loại tiền tệ hoặc theo khu vực;
- Giới hạn tín dụng đối một Khách hàng và một nhóm Khách hàng;
- Các tỷ lệ Nợ quá hạn, Nợ xấu trên Tổng dư nợ, trên Dư nợ theo ngành hàng, sản phẩm, nhóm khách hàng...;
- Tuân thủ các giới hạn tín dụng theo quy định của Pháp luật và của chính Ngân hàng đối với các nhu cầu vốn không được cấp tín dụng; những trường hợp không được cấp tín dụng và những trường hợp hạn chế cấp tín dụng;
- Thẩm quyền phê duyệt tín dụng của từng cá nhân và tập thể (Hội đồng tín dụng, Ủy ban tín dụng và Đầu tư);
- Các tiêu chí đối với yêu cầu thẩm định cấp tín dụng của Ngân hàng;
- Các công cụ đo lường, mô hình đánh giá rủi ro và mức độ tổn thất có thể xảy ra mà Ngân hàng có thể chấp nhận được...;
- Các giới hạn và yêu cầu khác về quản lý rủi ro tín dụng do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) quy định hoặc theo yêu cầu của Hội đồng Quản trị.



**Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

|                                                               | Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá | Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá | Đã giảm giá              | Cộng                      |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                                            |                                   |                                |                          |                           |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác                              | 6.354.840.884.979                 |                                |                          | 6.354.840.884.979         |
| Cho vay các TCTD khác                                         | 100.000.000.000                   | 3.635.400.000                  |                          | 103.635.400.000           |
| Chứng khoán kinh doanh                                        | 3.830.869.391.416                 |                                |                          | 3.830.869.391.416         |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác | 2.195.600.000                     |                                |                          | 2.195.600.000             |
| Cho vay khách hàng                                            | 19.418.871.124.651                | 917.844.994.063                | 1.395.639.589.155        | 21.732.405.707.869        |
| Mua nợ                                                        | 194.037.811.111                   |                                |                          | 194.037.811.111           |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                            | 12.040.233.164.257                |                                |                          | 12.040.233.164.257        |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                       | 1.469.071.837.561                 |                                | 1.279.692.720.824        | 2.748.764.558.385         |
| Tài sản cố khác                                               | 1.801.970.108.204                 |                                |                          | 1.801.970.108.204         |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>45.212.089.922.179</b>         | <b>921.480.394.063</b>         | <b>2.675.382.309.979</b> | <b>48.808.952.626.221</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                                             |                                   |                                |                          |                           |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác                              | 3.216.086.184.874                 |                                |                          | 3.216.086.184.874         |
| Cho vay các TCTD khác                                         |                                   | 3.635.400.000                  |                          | 3.635.400.000             |
| Chứng khoán kinh doanh                                        | 2.091.466.800.000                 |                                |                          | 2.091.466.800.000         |
| Cho vay khách hàng                                            | 13.931.259.179.191                | 226.042.781.988                | 1.047.676.448.589        | 15.204.978.409.768        |
| Mua nợ                                                        | 194.037.811.111                   |                                |                          | 194.037.811.111           |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                            | 6.608.227.792.702                 |                                |                          | 6.608.227.792.702         |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                       | 1.912.402.472.098                 |                                | 1.300.818.049.003        | 3.213.220.521.101         |
| Tài sản cố khác                                               | 1.000.514.287.713                 |                                |                          | 1.000.514.287.713         |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>30.953.994.527.689</b>         | <b>229.678.181.988</b>         | <b>2.348.494.497.592</b> | <b>33.532.167.207.269</b> |

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản Nợ nhóm 1 theo quy định Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và thông tư sửa đổi bổ sung 89/2013/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được



đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

## **8. Rủi ro thị trường**

### **8.1 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro xảy ra do sự thay đổi của lãi suất làm ảnh hưởng tới lợi nhuận và giá trị tài sản của Ngân hàng.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng chủ yếu xuất phát từ các hoạt động đầu tư, hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Ngân hàng thông qua bộ máy và công cụ quản lý để nhận diện, đo lường và kiểm soát, giám sát, báo cáo rủi ro lãi suất; từ đó tác động tới quy mô, cơ cấu tài sản trong và ngoài bảng cân đối cũng như có chính sách điều hành lãi suất linh hoạt để bảo đảm ngăn ngừa, hạn chế mức độ rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt không gây nên những bất lợi quá lớn đối với tình hình tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng có các chính sách về huy động/sử dụng vốn nhằm giảm thiểu rủi ro lãi suất như đảm bảo cơ cấu hợp lý về kỳ hạn và giữa tài sản có và tài sản nợ; cơ chế điều hành lãi suất linh hoạt, ban hành chính sách lãi suất nhất quán từ Hội sở chính tới tất cả các chi nhánh trong hệ thống, thực hiện quản lý vốn và quản lý rủi ro lãi suất tập trung tại Hội sở chính thông qua công cụ điều chuyển vốn nội bộ (FTP).

Ngân hàng thực hiện xây dựng các kịch bản, tình huống giả định về tình hình biến động lãi suất trên thị trường (bao gồm cả trong điều kiện bất thường, xảy ra khủng hoảng); cũng như các kịch bản, tình huống về tình hình biến động giá trị danh mục tài sản có – tài sản nợ để xác định mức độ tổn thất lợi nhuận/giá trị tài sản của Ngân hàng theo các kịch bản, tình huống đó.

#### ***Chính sách quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng***

*Đối với hoạt động huy động/cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn):* chủ yếu là các giao dịch với kỳ hạn ngắn dưới 3 tháng. Lãi suất huy động/cho vay được xác định tùy thuộc vào tình hình lãi suất trên thị trường. Ngân hàng thực hiện giao dịch trên cơ sở điều hành cơ cấu hợp lý về kỳ hạn giữa hoạt động huy động và cho vay.

*Đối với hoạt động đầu tư/kinh doanh giấy tờ có giá:* Ngân hàng thực hiện đầu tư/kinh doanh giấy tờ có giá trên cơ sở mức lãi suất tối thiểu và hạn mức đã được Ủy ban Quản lý tài sản Nợ - Có (Ủy ban ALCO) phê duyệt từng thời kỳ căn cứ vào mức vốn chủ sở hữu, lãi suất thị trường, mức lợi tức kỳ vọng,...; các khoản đầu tư với kỳ hạn chủ yếu từ 1 năm đến 5 năm; trong đó lãi suất các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp đều được thả nổi, điều chỉnh định kỳ hàng năm.

*Đối với hoạt động huy động vốn từ tổ chức kinh tế và cá nhân:* Các khoản huy động với kỳ hạn ngắn chủ yếu dưới 1 năm, lãi suất huy động được ban hành thống nhất trong hệ thống căn cứ tình hình lãi suất trên thị trường, chính sách của Ngân hàng và đặc biệt là thực hiện tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước từng thời kỳ.

*Đối với hoạt động cho vay tổ chức kinh tế và cá nhân:* Ngân hàng thực hiện cho vay với kỳ hạn từ ngắn hạn đến trung, dài hạn. Trong đó, các khoản cho vay trung dài hạn đều được thả nổi lãi suất, có lịch điều chỉnh lãi suất hợp lý định kỳ 3 tháng/6 tháng. Mức lãi suất cho vay được xác định trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở

chính quy định mức lãi suất cho vay tối thiểu trong từng thời kỳ đối với từng đối tượng khách hàng và từng sản phẩm.

***Công cụ đo lường, quản lý rủi ro lãi suất***

Ngân hàng đo lường, quản lý rủi ro lãi suất thông qua đo lường mức độ mất cân đối cấu trúc tài sản (khe hở nhạy cảm với lãi suất). Khe hở lãi suất là sự chênh lệch giữa tài sản có nhạy cảm với lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm với lãi suất theo kỳ định giá lại lãi suất (repricing gaps) và được xem xét trên hai góc độ là thời hạn và mức độ.

Mất cân đối cấu trúc tài sản phát sinh khi Ngân hàng thực hiện các hoạt động đầu tư/kinh doanh như: hoạt động cấp tín dụng, huy động tiền gửi, kinh doanh ngoại hối, tiền tệ và các hoạt động khác. Quy mô và phạm vi hoạt động càng lớn, khả năng và mức độ mất cân đối càng nhiều.

Thời hạn định giá lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong việc phân tích khe hở nhạy cảm với lãi suất theo thời hạn tái định giá của các tài sản có và tài sản nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác, tài sản nợ khác (bao gồm tài sản có định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi suất;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính là khoảng thời gian từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến thời điểm điều chỉnh lại lãi suất gần nhất căn cứ theo điều kiện phát hành đối với từng chứng khoán đầu tư/kinh doanh;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản huy động và tiền gửi/cho vay đối với các TCTD; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước; các khoản huy động và cho vay tổ chức kinh tế và cá nhân được xác định như sau:
  - ✓ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất là khoảng cách từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến ngày đáo hạn được quy định trong hợp đồng;
  - ✓ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất là khoảng cách từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến ngày điều chỉnh lãi suất gần nhất được quy định theo hợp đồng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định là khoảng thời gian từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến thời điểm điều chỉnh lại lãi suất gần nhất đối với từng loại giấy tờ có giá trong trường hợp thả nổi lãi suất và đến thời điểm đáo hạn của từng loại giấy tờ có giá đối với trường hợp cố định lãi suất;
- Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; tiền gửi khách hàng và phát hành giấy tờ có giá theo loại tiền tệ được Ngân hàng công bố theo từng thời kỳ.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B05-TCTD**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

|                                                                   | Quá hạn                  | Không chịu lãi           | Thay đổi tài sản trong khoảng thời gian |                           |                           |                          | Tổng                      |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                                                   |                          |                          | Đến 1 tháng                             | Từ 1-3 tháng              | Từ 3-6 tháng              | Từ 6-12 tháng            |                           |
|                                                                   |                          |                          |                                         |                           |                           | Từ 1-5 năm               | Từ 6 năm                  |
| <b>Tài sản</b>                                                    |                          |                          |                                         |                           |                           |                          |                           |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý                                         |                          | 128.675.596.620          |                                         |                           |                           |                          | 128.675.596.620           |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                                   |                          | 743.618.492.230          |                                         |                           |                           |                          | 743.618.492.230           |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                         | 3.635.400.000            | 2.638.192.134.979        | 2.666.648.750.000                       | 1.150.000.000.000         |                           |                          | 6.458.476.284.979         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                        |                          |                          | 375.217.500.000                         | 222.253.281.433           | 124.420.784.983           |                          | 3.830.869.391.416         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) |                          | 2.195.800.000            |                                         |                           |                           |                          | 2.195.800.000             |
| Cho vay khách hàng (*)                                            | 2.748.826.183.114        |                          | 2.130.802.113.640                       | 1.514.348.065.150         | 1.602.600.724.833         | 1.779.893.632.768        | 5.440.423.381.588         |
|                                                                   |                          |                          |                                         |                           |                           |                          | 6.010.653.006.570         |
| Mua nợ (*)                                                        |                          |                          | 75.667.811.111                          |                           |                           |                          | 194.037.811.111           |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                            |                          |                          | 756.337.410.288                         | 200.478.387.583           | 670.000.000.000           | 8.820.456.762.807        | 3.643.159.797.684         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                       |                          |                          |                                         |                           |                           | 116.370.000.000          | 14.788.997.722.642        |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                            |                          | 35.217.619.198           |                                         |                           |                           |                          | 35.217.619.198            |
| Tài sản Cố khác (*)                                               |                          | 1.801.970.108.204        |                                         |                           |                           |                          | 1.801.970.108.204         |
| <b>Tổng tài sản</b>                                               | <b>2.762.461.583.114</b> | <b>5.345.869.551.231</b> | <b>5.629.506.085.239</b>                | <b>3.240.041.952.733</b>  | <b>2.494.854.006.266</b>  | <b>8.842.947.180.356</b> | <b>49.716.464.334.269</b> |
|                                                                   |                          |                          |                                         |                           |                           |                          | 12.323.700.796.068        |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                |                          |                          |                                         |                           |                           |                          |                           |
| Các khoản Nợ chính phủ và NHNN                                    |                          |                          |                                         |                           |                           |                          |                           |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                     |                          | 2.501.620.115.643        | 10.438.328.149.007                      | 3.301.359.825.000         |                           | 9.684.805.265            | 16.250.893.804.915        |
| Tiền gửi của khách hàng                                           |                          |                          | 10.384.012.445.421                      | 5.791.055.647.585         | 4.584.316.444.395         | 2.924.422.037.486        | 24.065.283.517.769        |
| Phát hành giấy tờ có giá                                          |                          |                          |                                         |                           | 72.912.143.624            | 1.580.370.772.558        | 4.379.971.556.727         |
| Các khoản nợ khác                                                 |                          | 667.668.838.721          |                                         |                           |                           |                          | 667.668.838.721           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                           | <b>2.762.461.583.114</b> | <b>3.169.288.754.364</b> | <b>20.832.341.694.428</b>               | <b>9.093.215.272.585</b>  | <b>4.667.226.588.019</b>  | <b>4.514.478.305.309</b> | <b>45.363.917.698.132</b> |
|                                                                   |                          |                          |                                         |                           |                           |                          | 41.000.000                |
| <b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng</b>                   | <b>2.752.461.583.114</b> | <b>2.180.080.796.867</b> | <b>115.202.835.509.189</b>              | <b>15.853.173.319.852</b> | <b>12.162.374.581.753</b> | <b>4.328.468.876.047</b> | <b>4.352.546.836.137</b>  |
| <b>Mức chênh lệch nhay cầm với lãi suất ngoại bảng</b>            |                          | 873.968.941.347          |                                         |                           |                           |                          | 873.968.941.347           |
| <b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>            | <b>2.752.461.583.114</b> | <b>3.054.049.738.214</b> | <b>115.202.835.509.189</b>              | <b>15.853.173.319.852</b> | <b>12.162.374.581.753</b> | <b>4.328.468.876.047</b> | <b>5.226.515.577.484</b>  |
|                                                                   |                          |                          |                                         |                           |                           |                          | 12.323.159.796.058        |



(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

**8.2 Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro xảy ra do sự thay đổi của tỷ giá làm ảnh hưởng tới lợi nhuận và giá trị tài sản của Ngân hàng.

Rủi ro tiền tệ của Ngân hàng chủ yếu xuất phát từ các hoạt động kinh doanh ngoại tệ, hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn.

Ngân hàng thông qua bộ máy và công cụ quản lý để nhận diện, đo lường và kiểm soát, giám sát, báo cáo rủi ro tiền tệ, từ đó tác động tới quy mô, cơ cấu tài sản trong và ngoài bảng cân đối cũng như có chính sách điều hành linh hoạt để bảo đảm ngăn ngừa, hạn chế mức độ rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt không gây nên những bất lợi quá lớn đối với tình hình tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng thực hiện xây dựng các kịch bản, tình huống giả định về tình hình biến động tỷ giá trên thị trường (bao gồm cả trong điều kiện bất thường, xảy ra khủng hoảng); cũng như các kịch bản, tình huống về tình hình biến động giá trị danh mục tài sản có – tài sản nợ để xác định mức độ tổn thất lợi nhuận/giá trị tài sản của Ngân hàng theo các kịch bản, tình huống đó.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trên thực tế, tài sản của Ngân hàng có gốc VND chiếm 97,3% tổng cơ cấu tài sản, tài sản có gốc USD chiếm 2,68% tổng cơ cấu tài sản và tài sản có gốc các ngoại tệ khác chỉ chiếm 0,02% tổng cơ cấu tài sản. Do đó, rủi ro tiền tệ của Ngân hàng chủ yếu tập trung ở những tài sản có gốc USD.

Năm 2017, tỷ giá USD/VND diễn biến tương đối ổn định. Tỷ giá giao dịch trên thị trường liên ngân hàng trong năm qua thường xuyên được duy trì thấp hơn mức trần niêm yết. Bên cạnh đó, tâm lý thị trường khá ổn định.

Để kiểm soát rủi ro do biến động tỷ giá, Ngân hàng đã thiết lập một số loại hạn mức để quản lý như hạn mức trạng thái ngoại tệ và hạn mức lỗ tối đa đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ. Các hạn mức này do Ủy ban ALCO phê duyệt từng thời kỳ phù hợp với diễn biến tỷ giá trên thị trường và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.



Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

|                                                                      | EUR được<br>quy đổi  | USD được quy<br>đổi      | Các ngoại tệ<br>khác được<br>quy đổi | Cộng                     |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                       |                      |                          |                                      |                          |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý                                            | 5.199.182.360        | 29.741.739.300           | -                                    | 34.940.921.660           |
| Tiền gửi tại Ngân hàng<br>Nhà nước                                   | -                    | 14.272.410.760           | -                                    | 14.272.410.760           |
| Tiền gửi tại và cho vay<br>các TCTD khác (*)                         | 1.683.987.186        | 491.195.135.106          | 3.561.151.952                        | 496.440.274.244          |
| Cho vay khách hàng (*)                                               |                      | 768.533.551.773          | -                                    | 768.533.551.773          |
| Tài sản Có khác (*)                                                  | 9.798                | 3.398.931.013            | -                                    | 3.398.940.811            |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                  | <b>6.883.179.344</b> | <b>1.307.141.767.952</b> | <b>3.561.151.952</b>                 | <b>1.317.586.099.248</b> |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ<br/>sở hữu</b>                             |                      |                          |                                      |                          |
| Tiền gửi của và vay từ<br>NHNN và các TCTD khác                      |                      | 176.036.250.000          |                                      | 176.036.250.000          |
| Tiền gửi của khách hàng                                              | 7.264.053.067        | 284.724.225.640          | 1.713.656                            | 291.989.992.363          |
| Các công cụ tài chính phải<br>sinh và các khoản nợ tài<br>chính khác |                      | 112.125.000.000          |                                      | 112.125.000.000          |
| Các khoản nợ khác                                                    | 9.485.473            | 3.670.670.660            |                                      | 3.680.156.133            |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn<br/>chủ sở hữu</b>                        | <b>7.273.538.540</b> | <b>576.556.146.299</b>   | <b>1.713.656</b>                     | <b>583.831.398.496</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội<br/>bảng</b>                               | <b>(390.359.196)</b> | <b>730.585.621.653</b>   | <b>3.559.438.296</b>                 | <b>733.754.700.753</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại<br/>bảng</b>                             |                      | <b>(616.687.500.000)</b> |                                      | <b>(616.687.500.000)</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội,<br/>ngoại bảng</b>                        | <b>(390.359.196)</b> | <b>113.898.121.653</b>   | <b>3.559.438.296</b>                 | <b>117.067.200.753</b>   |

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

### 8.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro khi Ngân hàng không đủ khả năng để thực hiện đúng những cam kết tài chính hàng ngày hoặc để đáp ứng nhu cầu rút tiền trước hạn của khách hàng, dẫn đến tổn thất cho Ngân hàng do tăng chi phí kinh doanh, mất uy tín hoặc mất khả năng thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản là việc Ngân hàng xây dựng và áp dụng các biện pháp, cách thức phòng ngừa và ứng phó với các trường hợp rủi ro thanh khoản; duy trì một mức thanh khoản hợp lý, để bảo đảm có thể thực hiện được đầy đủ các cam kết tài chính của Ngân hàng trong điều kiện kinh doanh bình thường.

Để đảm bảo khả năng thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng nguồn vốn huy động, kiểm soát tỷ lệ huy động từ nhóm khách hàng có tiền gửi lớn trên tổng số dư huy động; duy trì một lượng tài sản Có có khả năng thanh khoản cao để có thể đáp ứng mọi nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào. Ngoài vốn khả dụng bao gồm toàn bộ tiền mặt, tiền gửi thanh toán, Ngân hàng còn duy trì một phần nhất định tài sản Có là các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao làm nguồn dự phòng thanh khoản như trái phiếu chính phủ, trái phiếu do các tổ chức tín dụng lớn phát hành.

Ngân hàng thực hiện đo lường, kiểm soát rủi ro thanh khoản thông qua đo lường, kiểm soát trạng thái mất cân đối về kỳ hạn của dòng tiền ra và dòng tiền vào (chênh lệch thanh khoản); đo lường, kiểm soát các tỷ lệ thanh khoản bao gồm các tỷ lệ theo quy định nội bộ và các tỷ lệ về khả năng chi trả, các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Việc đo lường, kiểm soát, giám sát và báo cáo rủi ro thanh khoản được thực hiện hàng ngày.

Trạng thái mất cân đối thanh khoản được xác định dựa trên thời gian đáo hạn của các tài sản Có và tài sản Nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc; huy động không kỳ hạn từ khách hàng; tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được xếp loại đáo hạn trong vòng 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được xếp loại đáo hạn trong vòng 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay có kỳ hạn các TCTD; các khoản huy động có kỳ hạn, cho vay tổ chức kinh tế và cá nhân; các khoản vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Trên thực tế, đối với các khoản cho vay, thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do khách hàng trả nợ trước hạn hoặc gia hạn khoản vay. Đối với các khoản huy động, thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do khách hàng rút tiền trước hạn hoặc quay vòng tiền gửi;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần; khoản mục tài sản cố định được xem là khoản đầu tư dài hạn được xếp loại vào thời gian đáo hạn trên 5 năm;
- ▶ Thời gian đến hạn của Tài sản Có khác và Tài sản Nợ khác đưa về kỳ đáo hạn tương ứng với thời gian đáo hạn thực tế của các khoản phải thu và các khoản phải trả.

Các chứng khoán kinh doanh được phân loại đến 1 tháng do Ngân hàng có dự định bán ra trong thời gian ngắn hạn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá mặc dù các chứng khoán này có thời hạn từ 1 đến 15 năm.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**B05-TC.TD**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**Bảng tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày báo cáo:**

|                                                                   | Quá hạn                  |                       | Trong hạn                  |                            |                             |                           |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------|
|                                                                   | Trên 3 tháng             | Đến 3 tháng           | Đến 1 tháng                | Từ 1 – 3 tháng             | Từ 3 – 12 tháng             | Tổng                      |
| <b>Tài sản</b>                                                    |                          |                       |                            |                            |                             |                           |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý                                         |                          |                       | 128.675.598.620            |                            |                             | 128.675.598.620           |
| Tiền gửi tại NHNN                                                 |                          |                       | 743.618.492.230            |                            |                             | 743.618.492.230           |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                         | 3.635.400.000            |                       | 5.304.840.884.979          | 1.150.000.000.000          |                             | 6.456.476.284.979         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) |                          |                       | 2.195.600.000              |                            |                             | 2.195.600.000             |
| Cho vay khách hàng (*)                                            |                          |                       | 2.120.852.113.840          | 1.514.346.065.150          | 3.382.284.357.599           | 21.732.405.707.869        |
| Mua nợ (*)                                                        | 2.067.634.483.067        | 81.191.700.047        | 75.667.811.111             |                            | 6.515.663.606.578           | 194.037.811.111           |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                        |                          |                       | 3.830.860.391.416          |                            |                             | 3.830.860.391.416         |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                            |                          |                       | 403.071.837.561            |                            | 8.506.253.339.889           | 14.788.997.722.642        |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                       |                          |                       |                            |                            |                             |                           |
| Tài sản cố định và tài động sản đầu tư                            |                          |                       |                            |                            |                             |                           |
| Các tài sản có khác (*)                                           |                          |                       | 1.788.054.072.607          |                            |                             | 35.217.619.196            |
| <b>Tổng tài sản</b>                                               | <b>2.671.269.883.067</b> | <b>81.191.700.047</b> | <b>14.404.846.800.444</b>  | <b>2.864.346.065.150</b>   | <b>14.946.676.721.477</b>   | <b>49.716.464.334.269</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                |                          |                       |                            |                            |                             |                           |
| Tiền gửi và tiền vay từ NHNN và Chính phủ                         |                          |                       |                            |                            |                             |                           |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                     |                          |                       | 12.921.417.835.177         | 3.301.359.825.000          | 28.216.324.738              | 15.250.993.984.915        |
| Tiền gửi khách hàng                                               |                          |                       | 40.384.631.922.591         | 5.791.855.447.585          | 7.508.119.804.711           | 24.065.283.517.769        |
| Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác                      |                          |                       |                            |                            |                             |                           |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro          |                          |                       |                            |                            |                             |                           |
| Phát hành giấy tờ có giá                                          |                          |                       |                            |                            |                             |                           |
| Tài sản Nợ khác                                                   |                          |                       | 667.668.638.721            |                            | 2.726.688.640.545           | 4.379.971.006.727         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                           |                          |                       | <b>23.983.718.396.489</b>  | <b>9.093.215.272.585</b>   | <b>3.097.324.183.427</b>    | <b>45.363.917.898.132</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                            | <b>2.671.269.883.067</b> | <b>81.191.700.047</b> | <b>(9.578.872.596.045)</b> | <b>(6.428.869.207.435)</b> | <b>(11.849.362.630.050)</b> | <b>4.352.546.636.137</b>  |

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-TCTD

## 9. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng:

| Giá trị ghi sổ                                                   |                   |                      |                     |                    |                                                         |                    |
|------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|--------------------|
| Tài sản tài chính                                                | Kinh doanh        | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và phải thu | Sẵn sàng để bán    | Tài sản và nợ khác<br>hạch toán theo giá<br>trị phân bổ | Cộng               |
| Tại 31/12/2017                                                   |                   |                      |                     |                    |                                                         |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý (*)                                   |                   |                      | 128.675.596.620     |                    |                                                         | 128.675.596.620    |
| Tiền gửi tại NHNN (*)                                            |                   |                      | 743.618.492.230     |                    |                                                         | 743.618.492.230    |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và<br>cho vay các TCTD khác     |                   |                      | 6.458.476.284.979   |                    |                                                         | 6.458.476.284.979  |
| Chứng khoán kinh doanh                                           | 3.830.869.391.416 |                      |                     |                    |                                                         | 3.830.869.391.416  |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các<br>tài sản tài chính khác |                   |                      | 2.195.600.000       |                    |                                                         | 2.195.600.000      |
| Cho vay khách hàng                                               |                   |                      | 21.732.405.707.869  |                    |                                                         | 21.732.405.707.869 |
| Mua nợ                                                           |                   |                      | 194.037.811.111     |                    |                                                         | 194.037.811.111    |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                               |                   |                      |                     | 12.040.233.164.257 |                                                         | 12.040.233.164.257 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                          |                   | 2.748.764.558.385    |                     |                    |                                                         | 2.748.764.558.385  |
| Tài sản tài chính khác                                           |                   |                      | 1.801.955.142.243   |                    |                                                         | 1.801.955.142.243  |
| Cộng                                                             | 3.830.869.391.416 | 2.748.764.558.385    | 30.189.070.546.202  | 12.040.233.164.257 | -                                                       | 48.808.937.650.260 |
| Tại 31/12/2016                                                   |                   |                      |                     |                    |                                                         |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý (*)                                   |                   |                      | 139.301.813.553     |                    |                                                         | 139.301.813.553    |
| Tiền gửi tại NHNN (*)                                            |                   |                      | 1.012.000.359.800   |                    |                                                         | 1.012.000.359.800  |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và<br>cho vay các TCTD khác     |                   |                      | 3.219.721.584.874   |                    |                                                         | 3.219.721.584.874  |
| Chứng khoán kinh doanh                                           | 2.091.466.800.000 |                      |                     |                    |                                                         | 2.091.466.800.000  |
| Cho vay khách hàng                                               |                   |                      | 15.204.978.409.768  |                    |                                                         | 15.204.978.409.768 |
| Mua nợ                                                           |                   |                      | 194.037.811.111     |                    |                                                         | 194.037.811.111    |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                               |                   |                      |                     | 8.608.227.792.702  |                                                         | 8.608.227.792.702  |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo<br>hạn                       |                   | 3.213.220.521.101    |                     |                    |                                                         | 3.213.220.521.101  |
| Tài sản tài chính khác                                           |                   |                      | 1.000.514.287.713   |                    |                                                         | 1.000.514.287.713  |
| Cộng                                                             | 2.091.466.800.000 | 3.213.220.521.101    | 19.619.252.093.466  | 8.608.227.792.702  | -                                                       | 33.532.167.207.269 |



**Nợ phải trả tài chính**
**Giá trị ghi sổ**

|                                     | <b>Tại 31/12/2017</b>     | <b>Tại 31/12/2016</b>     |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Các khoản Nợ chính phủ và NHNN (**) | -                         | 366.475.912.799           |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác (**)  | 16.250.993.984.915        | 7.393.423.085.758         |
| Tiền gửi của khách hàng (**)        | 24.065.283.517.769        | 20.599.971.094.387        |
| Phát hành giấy tờ có giá (**)       | 4.379.971.556.727         | 2.050.000.000.000         |
| Các khoản nợ khác(**)               | 650.599.837.000           | 481.906.669.117           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>45.346.848.896.411</b> | <b>30.891.776.762.061</b> |

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này xấp xỉ giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có thời hạn ngắn.

(\*\*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

**Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dùng ghi**

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng đã được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

|                                                        | <b>Tại 31/12/2017</b>     |                           | <b>Tại 31/12/2016</b>     |                           |
|--------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                        | <b>Giá trị ghi sổ</b>     | <b>Nghĩa vụ liên quan</b> | <b>Giá trị ghi sổ</b>     | <b>Nghĩa vụ liên quan</b> |
| Trái phiếu chính phủ                                   | 9.938.205.967.041         | 8.977.717.094.649         | 5.078.166.960.980         | 3.620.941.355.728         |
| Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành            | 2.861.974.234.816         | 700.000.000.000           | 1.715.625.379.090         |                           |
| Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 5.819.686.912.204         |                           | 7.119.122.773.733         |                           |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>18.619.867.114.061</b> | <b>9.677.717.094.649</b>  | <b>13.912.915.113.803</b> | <b>3.620.941.355.728</b>  |

**10. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính ngoài các thông tin đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính đính kèm.

11. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối năm

|     | Tại 31/12/2017 | Tại 31/12/2016 |
|-----|----------------|----------------|
| USD | 22.425,00      | 22.159,00      |
| EUR | 27.218,00      | 24.006,00      |
| GBP | 30.649,50      | 27.968,00      |
| SGD | 17.000,50      | 15.725,00      |
| JPY | 199,09         | 194,00         |

12. Báo cáo bộ phận

Ngân hàng chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tài chính, tiền tệ Ngân hàng và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

13. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst&Young Việt Nam.

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt







Bà Vương Thị Ngọc Lan

Bà Nguyễn Quỳnh Anh

Ông Tôn Quốc Bình

Phó phòng Kế toán tài chính

Quyền Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 01 tháng 02 năm 2018

